

BỘ TƯ PHÁP

DỰ THẢO

PHỤ LỤC II NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP (Ban hành kèm theo Thông tư số /2016/TT-BTP ngày tháng năm 2016 của Bộ Tư pháp)

01. Xây dựng, thẩm định văn bản

0101. Số văn bản quy phạm pháp luật do các Bộ, ngành, địa phương soạn thảo, ban hành

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Chỉ tiêu số văn bản quy phạm pháp luật (viết tắt là văn bản QPPL) phản ánh tình hình chủ trì soạn thảo, trình ban hành và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của các Bộ, ngành, Hội đồng nhân dân (HĐND) và Ủy ban nhân dân (UBND) các cấp.

- Văn bản quy phạm pháp luật: là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Trong đó, quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện (Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại văn bản QPPL;
- Bộ, ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Vụ các vấn đề chung về xây dựng pháp luật

0102. Số văn bản QPPL được lồng ghép bình đẳng giới, chính sách về thanh niên*

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Chỉ tiêu số văn bản QPPL được lồng ghép bình đẳng giới phản ánh tình hình văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, chính sách về thanh niên do các Bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (HĐND, UBND) cấp tỉnh chủ trì soạn thảo và đã được ban hành.

- Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là văn bản) là một biện pháp để thực hiện mục tiêu bình đẳng giới, xóa bỏ phân biệt đối xử về giới, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, phù hợp với đặc thù của mỗi giới; tạo cơ hội phát triển như nhau cho nam và nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình; bảo đảm bình đẳng giới thực chất giữa nam và nữ (Luật Bình đẳng giới; Thông tư 17/2014/TT-BTP).

Nguyên tắc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật:

+ Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới được thực hiện trong toàn bộ quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

+ Bảo đảm không làm phát sinh bất bình đẳng giới, bảo đảm quyền của mỗi giới trong nội dung, trình tự, thủ tục soạn thảo, ban hành văn bản theo quy định.

+ Bảo đảm sự tham gia của cơ quan lao động, thương binh và xã hội, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam. Huy động sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

(Luật Bình đẳng giới; Thông tư 17/2014/TT-BTP).

- Thanh niên là công dân Việt Nam từ đủ mười sáu tuổi đến ba mươi tuổi (Điều 1 Luật Thanh niên 2005)

- Lồng ghép cơ chế, chính sách về thanh niên trong nội dung văn bản QPPL là việc đưa vào nội dung văn bản QPPL các cơ chế, chính sách tạo điều kiện cho thanh niên trong các lĩnh vực như học tập, lao động, bảo vệ Tổ quốc, khoa học công nghệ, văn hóa, bảo vệ sức khỏe và thể thao... hoặc các cơ chế chính sách tạo điều kiện cho những đối tượng thanh niên là dân tộc thiểu số, là thanh niên xung phong, thanh niên tài năng, thanh niên là người khuyết tật, nhiễm HIV, v.v... theo quy định của Luật Thanh niên và các văn bản QPPL chuyên ngành.

** Nội dung chỉ tiêu này nhằm thu thập, tổng hợp số liệu phục vụ chỉ tiêu thống kê liên quan đến nhiều bộ ngành theo quy định của Nghị định số 70/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 06 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bình đẳng giới; Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành; Quyết định số 158/QĐ-TTg ngày 25/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam.*

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại văn bản QPPL.

- Bộ, ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Vụ các vấn đề chung về xây dựng pháp luật

0103. Số đề nghị xây dựng văn bản QPPL, số dự thảo văn bản QPPL được thẩm định

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được thẩm định là những dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước ban hành theo thẩm quyền và được cơ quan tư pháp cùng cấp (Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp) hoặc tổ chức pháp chế bộ, ngành tiến hành thẩm định theo thẩm quyền trong phạm vi, trình tự, thủ tục luật định. Phạm vi thẩm định tập trung vào những nội dung như: Đối tượng, phạm vi điều chỉnh; tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật; ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản (Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015).

- Thẩm định đề nghị xây dựng văn bản QPPL là hoạt động của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (như Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp) tiến hành việc xem xét, đánh giá về nội dung chính sách trong đề nghị xây dựng văn bản QPPL nhằm đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ, khả thi... của chính sách với hệ thống pháp luật. Đối với các chính sách trong đề xuất xây dựng các văn bản QPPL có giá trị pháp lý cao như luật, pháp lệnh (Bộ Tư pháp thẩm định) thì nội dung thẩm định còn bao gồm cả tính tương thích của nội dung chính sách trong đề nghị xây dựng văn bản với điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; sự cần thiết, tính hợp lý, chi phí tuân thủ thủ tục hành chính của chính sách trong đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nếu chính sách liên quan đến thủ tục hành chính; việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nếu chính sách liên quan đến vấn đề bình đẳng giới.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại Dự thảo văn bản QPPL;

- Bộ, ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Vụ các vấn đề chung về xây dựng pháp luật

02. Kiểm tra, rà soát văn bản

0201. Số văn bản tự kiểm tra

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Chỉ tiêu số văn bản tự kiểm tra xử lý theo thẩm quyền phản ánh tình hình tự kiểm tra văn bản do mình (Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt) ban hành hoặc liên tịch ban hành ngay sau khi văn bản được ban hành hoặc nhận được yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Văn bản quy phạm pháp luật: là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Trong đó, quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện (Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015).

Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật là việc xem xét, đánh giá, kết luận về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật được kiểm tra và xử lý văn bản trái pháp luật (khoản 4 Điều 5 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

- Văn bản không phải là văn bản QPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật là văn bản không được ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật nhưng có chứa quy tắc xử sự chung, bao gồm:

+ Văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành bằng hình thức thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân. Ví dụ: các công văn, thông báo, điện báo, các loại giấy tờ hành chính khác của bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành có chứa quy tắc xử sự chung.

+ Văn bản của các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác ở bộ, ngành và địa phương có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật. Ví dụ: Thông tư do Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ ban hành hoặc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện ban hành; các công văn, thông báo, điện báo, các loại giấy tờ hành chính khác có chứa quy phạm pháp luật cũng do các cơ quan này ban hành.

- Văn bản trái pháp luật gồm văn bản ban hành không đúng thẩm quyền; văn bản có nội dung trái với Hiến pháp, trái với văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn; văn bản vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục xây dựng, ban

hành (khoản 2 Điều 103 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

- Loại lỗi trái gồm các văn bản sai về thẩm quyền ban hành, nội dung và các sai khác (các sai khác gồm sai về căn cứ ban hành; thể thức, kỹ thuật trình bày; trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản).

Trong trường hợp một văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về một hoặc cả 2 lỗi (thẩm quyền ban hành, nội dung văn bản) hoặc cả 5 lỗi (thẩm quyền ban hành, nội dung văn bản, căn cứ ban hành; thể thức, kỹ thuật trình bày; trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản) thì cũng chỉ thống kê là 01 văn bản trái pháp luật (không tính theo số lượng lỗi trái) và thống kê vào nhóm các văn bản sai về thẩm quyền ban hành, nội dung.

Trường hợp một văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về một hoặc cả 3 lỗi (căn cứ ban hành; thể thức, kỹ thuật trình bày; trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản) thì cũng chỉ thống kê là 01 văn bản trái pháp luật và thống kê vào nhóm các văn bản sai khác.

- Tình trạng xử lý văn bản trái nhằm theo dõi số lượng văn bản trái pháp luật đã được xử lý, chưa xử lý. Hình thức xử lý văn bản trái pháp luật gồm: đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ văn bản; bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản; đính chính đối với văn bản có sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật trình bày (Điều 130 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại văn bản (VBQPPL; VB không phải là VBQPPL nhưng có chứa QPPL);

- Loại văn bản trái pháp luật;

- Loại lỗi trái pháp luật (trái về nội dung, thẩm quyền ban hành và lỗi khác đối với VBQPPL);

- Tình trạng xử lý văn bản trái pháp luật (số văn bản đã xử lý, số văn bản đang xử lý);

- Bộ, ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục kiểm tra văn bản QPPL.

0202. Số văn bản được kiểm tra xử lý theo thẩm quyền

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu số văn bản được kiểm tra xử lý theo thẩm quyền phản ánh tình hình kiểm tra văn bản theo thẩm quyền quản lý. Cụ thể:

+ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ kiểm tra văn bản do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ khác, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành về những nội dung có liên quan đến ngành, lĩnh vực do mình phụ trách.

+ Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện thẩm quyền kiểm tra của Bộ trưởng và giúp Thủ tướng Chính phủ kiểm tra: Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; nội dung quy định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ trong thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước.

+ Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện thẩm quyền kiểm tra của Bộ trưởng và giúp Thủ tướng Chính phủ kiểm tra thông tư của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng Bộ Tư pháp với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã.

(Điều 113, 114 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

- Văn bản quy phạm pháp luật: là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Trong đó, quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện (Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015).

Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật là việc xem xét, đánh giá, kết luận về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật được kiểm tra và xử lý văn bản trái pháp luật (khoản 4 Điều 5 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

- Văn bản không phải là văn bản QPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật là văn bản không được ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật nhưng có chứa quy tắc xử sự chung, bao gồm:

+ Văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành bằng hình thức thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân. Ví dụ: các công văn, thông báo, điện báo, các loại giấy tờ hành chính khác của bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành có chứa quy tắc xử sự chung.

+ Văn bản của các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác ở bộ, ngành và địa phương có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật. Ví dụ: Thông tư do Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ ban hành hoặc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện ban hành; các công văn, thông báo, điện báo, các loại giấy tờ hành chính khác có chứa quy phạm pháp luật cũng do các cơ quan này ban hành.

- Văn bản trái pháp luật gồm văn bản ban hành không đúng thẩm quyền; văn bản có nội dung trái với Hiến pháp, trái với văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn; văn bản vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành (khoản 2 Điều 103 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

- Loại lỗi trái gồm các văn bản sai về thẩm quyền ban hành, nội dung và các sai khác (các sai khác gồm sai về căn cứ ban hành; thể thức, kỹ thuật trình bày; trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản).

Trong trường hợp một văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về một hoặc cả 2 lỗi (thẩm quyền ban hành, nội dung văn bản) hoặc cả 5 lỗi (thẩm quyền ban hành, nội dung văn bản, căn cứ ban hành; thể thức, kỹ thuật trình bày; trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản) thì cũng chỉ thống kê là 01 văn bản trái pháp luật (không tính theo số lượng lỗi trái) và thống kê vào nhóm các văn bản sai về thẩm quyền ban hành, nội dung.

Trường hợp một văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về một hoặc cả 3 lỗi (căn cứ ban hành; thể thức, kỹ thuật trình bày; trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản) thì cũng chỉ thống kê là 01 văn bản trái pháp luật và thống kê vào nhóm các văn bản sai khác.

- Tình trạng xử lý văn bản trái nhằm theo dõi số lượng văn bản trái pháp luật đã được xử lý, chưa xử lý. Hình thức xử lý văn bản trái pháp luật gồm: đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ văn bản; bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản; đính chính đối với văn bản có sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật trình bày (Điều 130 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại văn bản (VBQPPL; văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa QPPL);
- Loại văn bản trái pháp luật;
 - Loại lỗi trái pháp luật (trái về nội dung, thẩm quyền ban hành và lỗi khác đối với VBQPPL);
 - Tình trạng xử lý văn bản trái pháp luật (số văn bản đã xử lý, số văn bản đang xử lý);
 - Bộ, ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục kiểm tra văn bản QPPL.

0203. Rà soát văn bản QPPL

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu rà soát văn bản QPPL phản ánh thông tin thống kê về kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật tại UBND các cấp xã, huyện, tỉnh và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

- Văn bản quy phạm pháp luật: là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Trong đó, quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện (Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015).

- Rà soát văn bản quy phạm pháp luật là việc xem xét, đối chiếu, đánh giá các quy định của văn bản được rà soát với văn bản là căn cứ để rà soát, tình hình phát triển kinh tế - xã hội nhằm phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp (khoản 5 Điều 2 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

- Tình trạng rà soát nhằm theo dõi số lượng văn bản QPPL đã được rà soát hay chưa được rà soát.

- Thực trạng xử lý nhằm theo dõi số lượng văn bản QPPL đã được xử lý theo các hình thức sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới.

2. Phân tổ chủ yếu

- Văn bản phải được rà soát;
- Tình trạng rà soát (đã được rà soát, chưa được rà soát);
- Kết quả xử lý (đã được xử lý, chưa xử lý);
- Bộ, ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục kiểm tra văn bản QPPL.

03. Kiểm soát thủ tục hành chính

0301. Số thủ tục hành chính (TTHC) và số văn bản quy phạm pháp luật (văn bản QPPL) có thủ tục hành chính được đánh giá tác động

1. Khái niệm

Thủ tục hành chính là trình tự, cách thức thực hiện, hồ sơ và yêu cầu, điều kiện do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định để giải quyết một công việc cụ thể liên quan đến cá nhân, tổ chức.

Thủ tục hành chính được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ ban hành hoặc trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành; do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành.

Cơ quan được phân công chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính phải tổ chức đánh giá tác động của quy định về thủ tục hành chính theo các tiêu chí sau đây:

- a) Sự cần thiết của thủ tục hành chính;
- b) Tính hợp lý của thủ tục hành chính;
- c) Tính hợp pháp của thủ tục hành chính;
- d) Các chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại văn bản quy phạm pháp luật;
- Tính chất của thủ tục hành chính (quy định mới; được sửa đổi bổ sung; hủy bỏ, bãi bỏ);
- Bộ, ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê ngành tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kiểm soát thủ tục hành chính;

Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính.

0302. Số TTHC trong dự thảo văn bản QPPL và số dự thảo văn bản QPPL có TTHC được thẩm định

1. Khái niệm

Thủ tục hành chính là trình tự, cách thức thực hiện, hồ sơ và yêu cầu, điều kiện do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định để giải quyết một công việc cụ thể liên quan đến cá nhân, tổ chức.

Thủ tục hành chính được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ ban hành hoặc trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành; do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành.

Cơ quan thẩm định văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm thẩm định và bổ sung trong Báo cáo thẩm định phân kết quả thẩm định về thủ tục hành chính quy định trong dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định về trách nhiệm thẩm định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định văn bản quy phạm pháp luật mời cơ quan, đơn vị kiểm soát thủ tục hành chính cùng cấp tham gia để thẩm định nội dung thủ tục hành chính quy định trong dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

2. Phân tổ chức

- Loại văn bản quy phạm pháp luật;
- Bộ, ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê ngành tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kiểm soát thủ tục hành chính;

Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính.

0303. Thủ tục hành chính và văn bản quy phạm pháp luật có thủ tục hành chính được công bố, công khai

1. Khái niệm

Thủ tục hành chính là trình tự, cách thức thực hiện, hồ sơ và yêu cầu, điều kiện do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định để giải quyết một công việc cụ thể liên quan đến cá nhân, tổ chức.

Thủ tục hành chính được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ ban hành hoặc trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành; do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành.

Tất cả các thủ tục hành chính sau khi ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ phải được công bố công khai.

Việc công bố công khai thủ tục hành chính, bao gồm: công bố thủ tục hành chính mới ban hành; công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế và công bố thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ.

Thông tin về thủ tục hành chính đã được người có thẩm quyền công bố theo quy định tại Điều 15 của Nghị định 63/2010/NĐ-CP phải được công khai đầy đủ, thường xuyên, rõ ràng, đúng địa chỉ, dễ tiếp cận, dễ khai thác, sử dụng và phải được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

2. Phân tổ chủ yếu

- Số lượng quyết định công bố;
- Tính chất của thủ tục hành chính (quy định mới; được sửa đổi bổ sung; hủy bỏ, bãi bỏ);
- Số lượng quyết định công khai;
- Tính chất của thủ tục hành chính đề nghị công khai (ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung; Hủy bỏ hoặc bãi bỏ);
- Tính chất văn bản quy phạm pháp luật đề nghị công khai (ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung; Hủy bỏ hoặc bãi bỏ);
- Bộ, ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê ngành tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kiểm soát thủ tục hành chính;

Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

0304. Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính

1. Khái niệm

Thủ tục hành chính là trình tự, cách thức thực hiện, hồ sơ và yêu cầu, điều kiện do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định để giải quyết một công việc cụ thể liên quan đến cá nhân, tổ chức.

Thủ tục hành chính được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ ban hành hoặc trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành; do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành.

Bộ, cơ quan ngang Bộ chịu trách nhiệm rà soát, đánh giá thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý ngành, lĩnh vực được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ. Ủy ban nhân dân tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm rà soát, đánh giá thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Cơ quan kiểm soát thủ tục hành chính chịu trách nhiệm rà soát, đánh giá độc lập thủ tục hành chính trong các trường hợp quy định tại khoản 3 điều 27 Nghị định 63/2010/NĐ-CP.

Tất cả các thủ tục hành chính phải được rà soát dựa trên những nội dung:

a) Sự cần thiết của thủ tục hành chính và các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính được rà soát, đánh giá.

b) Sự phù hợp của thủ tục hành chính và các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính được rà soát, đánh giá với mục tiêu quản lý nhà nước và những thay đổi về kinh tế - xã hội, công nghệ và các điều kiện khách quan khác.

c) Các nguyên tắc nêu tại Điều 7 và Điều 12 của Nghị định 63/2010/NĐ-CP. Công thức tính tỷ lệ chi phí tiết kiệm được:

$$\text{Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được} = \frac{\text{Tổng chi phí của TTHC hiện tại} - \text{Tổng chi phí TTHC sau đơn giản hóa}}{\text{Tổng chi phí của TTHC hiện tại}} \times 100\%$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Thủ tục hành chính/nhóm thủ tục hành chính trong kế hoạch rà soát;
- Loại kế hoạch rà soát (số thực hiện theo Kế hoạch rà soát của bộ, cơ quan; số thực hiện theo Kế hoạch rà soát của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ);
- Phương án rà soát thủ tục hành chính, văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền thực thi;
- Phương án rà soát thủ tục hành chính, văn bản quy phạm pháp luật đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền thực thi;
- Tỷ lệ tiết kiệm;
- Bộ, ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê ngành tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kiểm soát thủ tục hành chính;

Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

0305. Số phản ánh kiến nghị về quy định hành chính

1. Khái niệm

Thủ tục hành chính là trình tự, cách thức thực hiện, hồ sơ và yêu cầu, điều kiện do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định để giải quyết một công việc cụ thể liên quan đến cá nhân, tổ chức.

Thủ tục hành chính được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ ban hành hoặc trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành; do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành.

Mọi cá nhân, tổ chức có quyền phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính và việc thực hiện thủ tục hành chính.

Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định tại pháp luật về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính.

2. Phân tổ chức

- Loại phản ánh kiến nghị (hành vi hành chính, nội dung quy định hành chính);

- Kết quả xử lý (đã xử lý, đang xử lý);

- Đăng tải công khai kết quả xử lý;

- Bộ, ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê ngành tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kiểm soát thủ tục hành chính;

Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

04. Phổ biến giáo dục pháp luật

0401. Số tuyên truyền viên, báo cáo viên pháp luật

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tuyên truyền viên pháp luật cấp xã là những người được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận để thực hiện nhiệm vụ phổ biến pháp luật cho cán bộ, nhân dân ở xã, phường, thị trấn.

- Báo cáo viên pháp luật là cán bộ, công chức, viên chức và sỹ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định công nhận để kiêm nhiệm thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật.

+ Báo cáo viên pháp luật cấp huyện là báo cáo viên pháp luật của cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận cấp huyện được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận.

+ Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh là báo cáo viên của cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận cấp tỉnh được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận.

+ Báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương là báo cáo viên pháp luật của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận được Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định công nhận.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Trình độ chuyên môn (luật);
- Tình trạng được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật;
- Bộ, ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật

0402. Số cuộc phổ biến giáo dục pháp luật trực tiếp, số cuộc thi tìm hiểu pháp luật

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Phổ biến pháp luật trực tiếp là một hình thức tuyên truyền mà người nói trực tiếp nói với người nghe về nội dung pháp luật nhằm nâng cao nhận thức pháp luật, niềm tin vào pháp luật và ý thức pháp luật cho người nghe, hướng người nghe hành động theo các chuẩn mực pháp luật.

Các cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp là sự việc tuyên truyền miệng về pháp luật có nhiều người tham gia như các hội nghị, lớp tập huấn, bồi dưỡng, cuộc họp có nội dung tuyên truyền pháp luật.

- Thi tìm hiểu pháp luật là hình thức thi nhằm động viên, khuyến khích các đối tượng tìm hiểu, nâng cao hiểu biết pháp luật.

1.2. Phương pháp tính

- Cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp: thống kê các cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp được tổ chức trong kỳ báo cáo.

- Đơn vị tính “lượt người”: Tính theo số lần tham gia của mỗi người vào hoạt động tuyên truyền pháp luật hoặc tham gia vào cuộc thi tìm hiểu pháp luật. (ví dụ: một người tham gia 2 cuộc tuyên truyền pháp luật thì tính là 2 lượt người; có hai

cuộc tuyên truyền pháp luật tại địa bàn cấp xã, mỗi cuộc có 100 người tham dự, như vậy, hai cuộc được tính là có 200 lượt người tham dự).

2. Phân tổ chủ yếu

- Số cuộc;
- Số lượt người tham dự;
- Bộ, ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật

0403. Số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật phát miễn phí

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tài liệu phổ biến giáo dục pháp luật được phát hành miễn phí là những tài liệu phổ biến, tuyên truyền về văn bản pháp luật và những tài liệu khác có liên quan, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hành miễn phí, nhằm mục đích, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho các đối tượng khác nhau trên phạm vi lĩnh vực, địa bàn được giao.

- Việc thống kê số lượng tài liệu phổ biến giáo dục pháp luật được phát hành miễn phí: Chỉ thống kê tài liệu tuyên truyền pháp luật phát hành miễn phí do cơ quan, địa phương trực tiếp xây dựng hoặc nhân bản và trực tiếp phát hành đến đối tượng được phổ biến, tuyên truyền.

- Đơn vị tính “bản”: chỉ từng đơn vị tài liệu tuyên truyền được thể hiện dưới dạng tờ rơi, tờ gấp, sách, băng đĩa hình, băng đĩa tiếng... Ví dụ: một tờ rơi tính là một bản, một bộ băng đĩa gồm 3 tập thì tính là 3 bản.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngôn ngữ (Tiếng Việt, tiếng dân tộc, khác);
- Bộ, ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật

0404. Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng tin, bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng là các tin tức; bài phản ánh, nghiên cứu, trao đổi; phóng sự; điều tra; bút ký; ghi chép; chính luận (bình luận, xã luận, chuyên luận); phỏng vấn; câu chuyện, tiểu phẩm; chương trình, tọa đàm, ký sự, thông cáo báo chí... có nội dung tuyên truyền, phổ biến về pháp luật được đăng tải trên báo in (báo, tạp chí, bản tin thời sự, bản tin thông tấn), báo nói (chương trình phát thanh), báo hình (chương trình truyền hình, chương trình nghe - nhìn thời sự được thực hiện bằng các phương tiện kỹ thuật khác nhau), báo điện tử (được thực hiện trên mạng thông tin máy tính) bằng tiếng Việt, tiếng các dân tộc thiểu số Việt Nam, tiếng nước ngoài. Trường hợp ra 1 thông cáo báo chí về việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì cũng được tính là một tin bài về pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại phương tiện thông tin đại chúng (đài truyền thanh xã, đài phát thanh và chương trình của huyện, tỉnh, tin, bài...);
- Bộ, ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật

0405. Số lượng, tỷ lệ thanh niên được tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Thanh niên bao gồm những người là công dân Việt Nam từ đủ mười sáu tuổi đến ba mươi tuổi (Luật Thanh niên 2005).

- Tỷ lệ thanh niên được phổ biến, giáo dục pháp luật được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa số thanh niên được phổ biến, giáo dục pháp luật trên tổng số lượt người hoặc người được phổ biến giáo dục pháp luật và trên tổng số dân số của một địa bàn (cả nước, khu vực, tỉnh,..) trong kỳ thống kê.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 02 năm

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê/ Điều tra thống kê.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật

Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính (và các đơn vị thuộc một số cơ quan khác có liên quan)

0406. Số lượng các hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật cho các đối tượng đặc thù

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật cho các đối tượng đặc thù bao gồm:

+ Phổ biến giáo dục cho người dân vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, ven biển, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và ngư dân.

+ Phổ biến, giáo dục pháp luật cho người lao động trong doanh nghiệp.

+ Phổ biến, giáo dục pháp luật cho nạn nhân bạo lực gia đình.

+ Phổ biến, giáo dục pháp luật cho người khuyết tật.

+ Phổ biến, giáo dục pháp luật cho người đang chấp hành hình phạt tù, người đang bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

+ Phổ biến, giáo dục pháp luật cho người đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, người bị phạt tù được hưởng án treo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại đối tượng (dân tộc thiểu số, dân vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, người lao động trong doanh nghiệp, nạn nhân bạo lực gia đình, người khuyết tật...);

- Hình thức phổ biến (phổ biến pháp luật trực tiếp, phát tài liệu miễn phí, tư vấn pháp luật...);

- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 02 năm

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê/ Điều tra thống kê

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật

Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính (và các đơn vị thuộc một số cơ quan khác có liên quan)

05. Hòa giải

0501. Số tổ hòa giải

1. Khái niệm và phương pháp tính

Tổ hòa giải ở cơ sở là tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở cơ sở để hoạt động hòa giải theo quy định của Luật hòa giải ở cơ sở.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật

0502. Số hòa giải viên

1. Khái niệm và phương pháp tính

Hòa giải viên là người được công nhận theo quy định tại Luật Hòa giải để thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Dân tộc;

- Trình độ chuyên môn (luật, khác);

- Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật

0503. Số vụ việc hòa giải

1. Khái niệm và phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Hòa giải thành là trường hợp các bên đạt được thỏa thuận.

- Hòa giải không thành là trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận.

- Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở, bao gồm:

+ Mâu thuẫn giữa các bên là mâu thuẫn do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tính tình không hợp hoặc mâu thuẫn trong việc sử dụng lối đi qua nhà, lối đi chung, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ, giờ giấc sinh hoạt, gây mất vệ sinh chung hoặc các lý do khác.

+ Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, như: tranh chấp về quyền sở hữu, nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự, thừa kế, quyền sử dụng đất; tranh chấp phát sinh từ quan hệ giữa vợ, chồng; quan hệ giữa cha mẹ và con; quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa anh, chị, em và giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; ly hôn.

+ Vụ việc khác thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở là các vụ việc do vi phạm pháp luật mà theo quy định của pháp luật những việc vi phạm đó chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính; vi phạm pháp luật hình sự trong các trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP; vi phạm pháp luật bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo quy định tại nghị định số 111/2013/NĐ-CP ngày 30/9/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc có đủ điều kiện để áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Chương II Phần thứ năm của Luật xử lý vi phạm hành chính và những vụ, việc khác mà pháp luật không cấm.

1.2. Phương pháp tính

- Số vụ việc tiếp nhận hòa giải là số vụ việc mới tiếp nhận trong kỳ báo cáo và số vụ việc chưa giải quyết xong từ kỳ trước chuyển sang.

- Số vụ việc chưa giải quyết xong bao gồm số vụ việc đã tiếp nhận mà chưa giải quyết và số vụ việc đang giải quyết.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng tiếp nhận;

- Kết quả giải quyết (hòa giải thành, không thành, chưa giải quyết xong);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật

06. Hộ tịch

0601. Số trường hợp đăng ký khai sinh trong nước

1. Khái niệm và phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Sổ trường hợp đăng ký khai sinh trong nước là sổ trường hợp sinh trong nước được đăng ký khai sinh tại UBND xã, phường, thị trấn.

- Đăng ký mới là đăng ký khai sinh lần đầu, gồm đăng ký khai sinh đúng hạn và đăng ký quá hạn.

+ Đăng ký khai sinh đúng hạn: là trường hợp đăng ký khai sinh trong thời hạn theo quy định của pháp luật (trong vòng 60 ngày kể từ ngày sinh).

+ Đăng ký quá hạn: là trường hợp đăng ký khai sinh sau thời hạn quy định của pháp luật (sau 60 ngày kể từ ngày sinh).

- Đăng ký lại việc sinh: Là việc khai sinh đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại.

- Sổ trẻ em được sinh trong năm báo cáo (đối với đăng ký quá hạn): Là sổ trường hợp mà trẻ em được đăng ký khai sinh có ngày sinh từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo nhưng thuộc diện đăng ký khai sinh quá hạn theo quy định của pháp luật hộ tịch.

1.2. Phương pháp tính

Số trường hợp đăng ký khai sinh mới là số trường hợp mới phát sinh được đăng ký trong kỳ báo cáo, không bao gồm đăng ký lại. Vì vậy phân tổ đăng ký lại việc sinh là phân tổ độc lập không nằm trong số trường hợp đăng ký mới.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Dân tộc;

- Lần đăng ký: Đăng ký mới, đăng ký lại;

- Thời điểm đăng ký (đúng hạn, quá hạn đối với đăng ký mới);

+ Độ tuổi (dưới 5 tuổi đối với đăng ký quá hạn);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê, cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

** Ghi chú: Trong nội dung chỉ tiêu này đã lồng ghép phân tổ về độ tuổi (dưới 05 tuổi đối với đăng ký khai sinh quá hạn) nhằm tổng hợp số liệu thống kê theo nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia được quy định tại Luật Thống kê và Nghị định 97/2016/NĐ-CP quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (chỉ tiêu 0112 về Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh).*

0602. Sổ trường hợp đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài

1. Khái niệm

Là sổ trường hợp sinh được đăng ký khai sinh tại UBND quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Các trường hợp đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài bao gồm: (1). Trẻ em được sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là người nước ngoài hoặc người không có quốc tịch; có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam cư trú trong nước còn người kia là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; có cha và mẹ là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; có cha và mẹ là người nước ngoài hoặc người không có quốc tịch. (2) Trẻ em được sinh ra ở nước ngoài chưa được đăng ký khai sinh về cư trú tại Việt Nam có cha và mẹ là công dân Việt Nam; có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu

- + Giới tính (Nam, nữ),
- + Quốc tịch của cha mẹ (cha và mẹ là người nước ngoài; cha hoặc mẹ là người nước ngoài còn người kia là công dân Việt Nam)
- + Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

3. Kỳ công bố: Năm

4. Hình thức thu thập: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực

0603. Sổ trường hợp đăng ký khai tử trong nước

1. Khái niệm

Đăng ký khai tử trong nước là sổ trường hợp chết được đăng ký khai tử tại UBND xã, phường, thị trấn theo quy định tại Luật Hộ tịch.

2. Phân tổ chủ yếu

- + Độ tuổi đăng ký;
- + Lần đăng ký: Đăng ký mới, đăng ký lại;
- + Thời điểm đăng ký (đúng hạn, quá hạn đối với đăng ký mới)
- + Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Hình thức thu thập: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực

0604. Sổ trường hợp đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài

1. Khái niệm

Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài là sổ trường hợp người nước ngoài hoặc công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài chết tại Việt Nam được đăng ký khai tử tại UBND cấp huyện theo quy định của Luật Hộ tịch.

2. Phân tổ chủ yếu

Giới tính; quốc tịch (người nước ngoài, công dân VN định cư ở nước ngoài)

3. Kỳ công bố: Năm

4. Hình thức thu thập: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp, cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực

0605. Sổ cuộc kết hôn trong nước

1. Khái niệm

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn. Sổ cuộc kết hôn trong nước là sổ trường hợp đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ theo quy định tại Luật Hộ tịch.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

+ Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

+ Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

+ Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

+ Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Kết hôn lần đầu: Là trường hợp kết hôn mà cả hai bên nam, nữ đều đăng ký kết hôn lần đầu tiên.

- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Là độ tuổi trung bình của nam, nữ tính theo tất cả các cặp kết hôn lần đầu;

2. Phân tổ chủ yếu

- Lần đăng ký (đăng ký mới, đăng ký lại);

- Kết hôn lần đầu

- Độ tuổi theo giới tính (kết hôn lần đầu);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Phương pháp tính

- Đối với các trường hợp một trong hai bên nam, nữ kết hôn không phải là lần đầu tiên thì coi là kết hôn lần thứ hai trở lên, không thống kê vào số liệu các cuộc kết hôn lần đầu.

- Đối với cách tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tính riêng tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ. Ví dụ:

$$\text{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam} = \frac{\text{Tổng số tuổi của nam đăng ký kết hôn lần đầu}}{\text{Số cặp đăng ký kết hôn lần đầu}}$$

4. Kỳ công bố: Năm

5. Hình thức thu thập: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực

** Ghi chú: Trong nội dung chỉ tiêu này đã lồng ghép phân tổ về cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu nhằm thu thập, tổng hợp số liệu theo nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia được quy định tại Luật Thống kê và Nghị định 97/2016/NĐ-CP quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (Chỉ tiêu 0111. Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu).*

0606. Số cuộc kết hôn có yếu tố nước ngoài

1. Khái niệm

Số cuộc kết hôn có yếu tố nước ngoài là việc đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài; người nước ngoài cư trú tại Việt Nam được thực hiện tại UBND cấp huyện.

2. Phân tổ chủ yếu

- Đối tượng kết hôn (công dân VN cư trú trong nước với người nước ngoài; người nước ngoài với người nước ngoài...).

- Quốc gia/ vùng lãnh thổ của công dân nước ngoài mang quốc tịch cư trú;

- Giới tính công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Hình thức thu thập: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực

0607. Sổ trường hợp đăng ký các việc hộ tịch khác

1. Khái niệm

Phản ánh tình hình đăng ký các việc hộ tịch khác bao gồm: các việc đăng ký giám hộ, đăng ký nhận cha, mẹ, con, thay đổi hộ tịch, cải chính hộ tịch, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc, ghi vào sổ việc hộ tịch đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tại UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (UBND cấp huyện); thay đổi, cải chính hộ tịch; bổ sung thông tin hộ tịch; nhận cha, mẹ, con; đăng ký giám hộ; cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác tại tất cả các xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã) trên địa bàn huyện.

Thay đổi hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký thay đổi những thông tin hộ tịch của cá nhân khi có lý do chính đáng theo quy định của pháp luật dân sự hoặc thay đổi thông tin về cha, mẹ trong nội dung khai sinh đã đăng ký theo quy định của pháp luật.

Xác định lại dân tộc là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký xác định lại dân tộc của cá nhân theo quy định của Bộ luật dân sự.

Cải chính hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi những thông tin hộ tịch của cá nhân trong trường hợp có sai sót khi đăng ký hộ tịch.

Bổ sung hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cập nhật thông tin hộ tịch còn thiếu cho cá nhân đã được đăng ký.

2. Phân tổ chức

- Loại việc (đăng ký giám hộ, nhận cha mẹ cho con, thay đổi, bổ sung, cải chính hộ tịch...);
- Thẩm quyền thực hiện (UBND cấp xã; UBND cấp huyện);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Hình thức thu thập: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực

0608. Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi trong nước

1. Khái niệm

- Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi trong nước là số lượng đăng ký nuôi con nuôi trong nước giữa công dân Việt Nam với nhau thường trú ở Việt Nam được thực hiện tại UBND cấp xã.

- Trẻ em có nhu cầu đặc biệt là trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo bao gồm trẻ em bị sút môi, hở hàm ếch, trẻ em bị mù một hoặc cả hai mắt; trẻ em bị câm, điếc; trẻ em bị khoèo chân, tay; trẻ em không có ngón hoặc bàn chân, tay; trẻ em nhiễm HIV; trẻ em mắc các bệnh về tim; trẻ em bị thoát vị rốn, bẹn, bụng; trẻ em không có hậu môn hoặc bộ phận sinh dục; trẻ em bị các bệnh về máu; trẻ em mắc bệnh cần điều trị cả đời; trẻ em bị khuyết tật khác hoặc mắc bệnh hiểm nghèo khác mà cơ hội được nhận làm con nuôi bị hạn chế (theo quy định tại khoản 1, Điều 3 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi).

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Độ tuổi;
- Tình trạng sức khỏe (bình thường, nhu cầu đặc biệt);
- Nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi (Cơ sở nuôi dưỡng, gia đình, khác)
- Nơi cư trú;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Hình thức thu thập: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Con nuôi

0609. Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài

1. Khái niệm

- Đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài là việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau thường trú ở Việt Nam, giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên định cư ở nước ngoài được đăng ký tại Sở Tư pháp hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

- Trẻ em có nhu cầu đặc biệt là trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo bao gồm trẻ em bị sút môi, hở hàm ếch, trẻ em bị mù một hoặc cả hai mắt; trẻ em bị câm, điếc; trẻ em bị khoèo chân, tay; trẻ em không có ngón hoặc bàn

chân, tay; trẻ em nhiễm HIV; trẻ em mắc các bệnh về tim; trẻ em bị thoát vị rốn, bẹn, bụng; trẻ em không có hậu môn hoặc bộ phận sinh dục; trẻ em bị các bệnh về máu; trẻ em mắc bệnh cần điều trị cả đời; trẻ em bị khuyết tật khác hoặc mắc bệnh hiểm nghèo khác mà cơ hội được nhận làm con nuôi bị hạn chế (theo quy định tại khoản 1, Điều 3 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi).

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Độ tuổi;
- Tình trạng sức khỏe (bình thường, nhu cầu đặc biệt);
- Nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi (Cơ sở nuôi dưỡng, gia đình, khác);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Hình thức thu thập: Hồ sơ đăng ký hành chính

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Con nuôi

Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

** Ghi chú: Phân tổ độ tuổi và tình trạng sức khỏe của hai chỉ tiêu đăng ký con nuôi trong nước và con nuôi nước ngoài nhằm thu thập, tổng hợp số liệu thống kê về tình trạng con nuôi trên cơ sở quy định tại Công ước LaHay 1993 về bảo vệ trẻ em và hợp tác trong lĩnh vực nuôi con nuôi quốc tế*

07. Quốc tịch

0701. Kết quả xác nhận xác định có quốc tịch Việt Nam

1. Khái niệm

- Quốc tịch Việt Nam thể hiện mối quan hệ gắn bó của cá nhân với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của công dân Việt Nam đối với Nhà nước và quyền, trách nhiệm của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với công dân Việt Nam.

- Chỉ tiêu này phản ánh kết quả số người đăng ký xác định có Quốc tịch Việt Nam tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

- Đăng ký xác định có quốc tịch Việt Nam để cấp hộ chiếu Việt Nam là: Người Việt Nam định cư ở nước ngoài chưa mất quốc tịch Việt Nam trước ngày 01/7/2009 mà không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 11 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008, đã đăng ký với Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để được xác định có quốc tịch Việt Nam đồng thời đề nghị cấp hộ chiếu Việt Nam.

- Đăng ký xác định có quốc tịch Việt Nam (không yêu cầu cấp hộ chiếu) là: Người Việt Nam định cư ở nước ngoài chưa mất quốc tịch Việt Nam trước ngày 01/7/2009 mà không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 11 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008, đã đăng ký với Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để được xác định có quốc tịch Việt Nam, nhưng không yêu cầu cấp hộ chiếu Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu

+ Mục đích xác nhận (để cấp hộ chiếu Việt Nam; không yêu cầu cấp hộ chiếu Việt Nam);

+ Phân loại theo nước công dân cư trú;

+ Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

3. Kỳ báo cáo: Năm

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ đăng ký hành chính

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực

0702. Kết quả thông báo có quốc tịch nước ngoài

1. Khái niệm

- Quốc tịch Việt Nam thể hiện mối quan hệ gắn bó của cá nhân với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của công dân Việt Nam đối với Nhà nước và quyền, trách nhiệm của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với công dân Việt Nam.

- Công dân Việt Nam vì lý do nào đó mà có quốc tịch nước ngoài và chưa mất quốc tịch Việt Nam, người đó hoặc cha mẹ của người đó phải thông báo cho Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam về việc có quốc tịch nước ngoài.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức có quốc tịch nước ngoài (do nhập quốc tịch, quốc tịch do sinh ra...);

- Quốc tịch nước ngoài của người thông báo;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Cơ quan đại diện.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê ngành Tư pháp, hồ sơ đăng ký hành chính

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực

0703. Sổ trường hợp xin thôi quốc tịch Việt Nam

1. Khái niệm

Xin thôi quốc tịch Việt Nam là trường hợp công dân Việt Nam làm đơn thôi quốc tịch Việt Nam để nhập quốc tịch nước ngoài.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ đăng ký hành chính

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực

Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

0704. Sổ trường hợp xin nhập quốc tịch Việt Nam

1. Khái niệm

Công dân nước ngoài và người không quốc tịch đang thường trú ở Việt Nam có đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu có đủ các điều kiện.

Quốc tịch nước ngoài là quốc tịch của một nước khác không phải là quốc tịch Việt Nam.

Người không quốc tịch là người không có quốc tịch Việt Nam và cũng không có quốc tịch nước ngoài.

2. Phân tổ chủ yếu

- Đối tượng (Công dân nước ngoài, người không có quốc tịch);
- Giới tính;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ đăng ký hành chính

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực

Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

0705. Sổ trường hợp xin trở lại quốc tịch Việt Nam

1. Khái niệm

- Người đã mất quốc tịch Việt Nam có đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam thì có thể được trở lại quốc tịch Việt Nam (Điều 26 Luật Quốc tịch).

- Những trường hợp bị mất quốc tịch Việt Nam:

+ Được thôi quốc tịch Việt Nam;

+ Bị tước quốc tịch Việt Nam;

+ Không đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật Quốc tịch;

+ Trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, trẻ em được tìm thấy trên lãnh thổ Việt Nam đã tìm thấy cha mẹ mà cha mẹ chỉ có quốc tịch nước ngoài hoặc chỉ tìm thấy cha hoặc mẹ mà người đó chỉ có quốc tịch nước ngoài; Con chưa thành niên khi cha mẹ được thôi quốc tịch Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ đăng ký hành chính

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực

Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

08. Chứng thực

0801. Sổ bản sao; chữ ký, hợp đồng, giao dịch và các việc khác được chứng thực

1. Khái niệm

- Chứng thực bản sao: là bản sao đã được chứng thực từ bản chính các giấy tờ, văn bản do UBND cấp xã, công chứng viên thực hiện theo thẩm quyền trong kỳ báo cáo.

- Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản: là chữ ký/dấu điểm chỉ trong giấy tờ, văn bản hoặc hành vi có giá trị như chữ ký, điểm chỉ trong trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản đã được chứng thực do UBND cấp xã, công chứng viên thực hiện theo thẩm quyền trong kỳ báo cáo.

- Chứng thực hợp đồng, giao dịch: là hợp đồng, giao dịch đã được UBND cấp xã chứng thực theo thẩm quyền trong kỳ báo cáo, gồm các hợp đồng giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền của người sử dụng đất, nhà ở; di chúc; văn bản từ chối nhận di sản; văn bản thỏa thuận phân chia di sản; văn bản khai nhận di sản mà di sản là: động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở theo quy định tại các điểm c, d, và đ khoản 2 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính

phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch.

2. Phân tổ chủ yếu

- Bản sao; việc (chữ ký, hợp đồng giao dịch,...);
- Loại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực (UBND cấp xã, huyện; tổ chức hành nghề công chứng);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; Cục Hỗ trợ tư pháp

0802. Kết quả hoạt động chứng thực tính bằng tiền

1. Khái niệm

Hoạt động chứng thực tính bằng tiền là số tiền thu được từ hoạt động chứng thực bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch và các việc khác do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại Nghị định 23/2015/NĐ-CP.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo loại Phí/lệ phí: Phí/lệ phí bản sao; phí/lệ phí chứng thực chữ ký, hợp đồng, giao dịch và các việc khác;
- Tiền nộp ngân sách/thuế (bản sao; việc)
- Loại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực (UBND cấp xã, huyện; tổ chức hành nghề công chứng).
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; Cục Hỗ trợ tư pháp

09. Công chứng

0901. Số tổ chức hành nghề công chứng; Số công chứng viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổ chức hành nghề công chứng bao gồm Phòng công chứng và Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật công chứng và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan (khoản 5 Điều 2 Luật công chứng).

- Công chứng viên là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật công chứng, được bổ nhiệm để hành nghề công chứng (khoản 2 Điều 2 Luật công chứng).

2. Phân tổ chức

- Loại công chứng viên (công chứng viên, công chứng viên hợp danh);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Hỗ trợ tư pháp

0902. Số việc công chứng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Công chứng hợp đồng, giao dịch bao gồm:
 - + Các hợp đồng chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản (chuyển nhượng, mua bán, tặng cho...); hợp đồng bảo đảm (thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, đặt cọc, ký cược, ký quỹ...);
 - + Các giao dịch liên quan đến thừa kế (di chúc, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ di chúc, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, văn bản từ chối nhận di sản...);
 - + Các hợp đồng, giao dịch khác.
- Công chứng bản dịch bao gồm bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc bản dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (Điều 61 Luật công chứng);
- Các loại việc khác là các loại việc ngoài 02 nhóm việc công chứng hợp đồng, giao dịch và công chứng bản dịch nêu trên, bao gồm các việc như: nhận lưu giữ di chúc, cấp bản sao văn bản công chứng...).

2. Phân tổ chức

- Loại việc (Hợp đồng, giao dịch, việc khác);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp

0903. Kết quả hoạt động công chứng tính bằng tiền

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Phí công chứng bao gồm phí công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch, phí lưu giữ di chúc, phí cấp bản sao văn bản công chứng (khoản 1 Điều 66 Luật công chứng).

- Thù lao công chứng bao gồm thù lao khi yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng thực hiện việc soạn thảo hợp đồng, giao dịch, đánh máy, sao chụp, dịch giấy tờ, văn bản và các việc khác liên quan đến việc công chứng (khoản 1 Điều 67 Luật công chứng).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tiền (thù lao công chứng; phí công chứng; tiền nộp vào ngân sách/thuế).

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp

10. Luật sư

1001. Số tổ chức hành nghề luật sư, số Luật sư hành nghề tại các tổ chức hành nghề luật sư trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Số tổ chức hành nghề luật sư

- Tổ chức hành nghề luật sư (TCHNLS) bao gồm: Văn phòng Luật sư và Công ty luật (Điều 32 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư).

+ Văn phòng Luật sư là Văn phòng do một luật sư thành lập được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân (Điều 33 Luật Luật sư).

+ Công ty luật bao gồm công ty luật hợp danh và công ty luật TNHH (Điều 34 Luật Luật sư); Công ty luật hợp danh do ít nhất 02 luật sư thành lập; Công ty luật TNHH bao gồm: công ty luật TNHH 02 thành viên trở lên; và công ty luật TNHH một thành viên.

1.2. Số luật sư hành nghề tại các tổ chức hành nghề luật sư trong nước

- Số luật sư hành nghề tại địa phương gồm: số luật sư trong nước và số luật sư nước ngoài làm việc tại TCHNLS.

+ Số luật sư trong nước gồm luật sư trong nước làm việc tại TCHNLS và luật sư hành nghề với tư cách cá nhân.

Luật sư trong nước làm việc tại TCHNLS là luật sư làm việc tại TCHNLS, chi nhánh tổ chức hành nghề có trụ sở đặt tại địa phương.

Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân là thành viên Đoàn luật sư địa phương, là luật sư làm việc theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức không phải là tổ chức hành nghề luật sư (Điều 49, 50 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư).

+ Luật sư nước ngoài làm việc tại TCHNLS là những luật sư được TCHNLS của Việt Nam đồng ý tuyển dụng vào làm việc theo hợp đồng lao động tại tổ chức đó (Điều 74 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư).

2. Phân tổ chức

- Loại tổ chức hành nghề luật sư (Văn phòng luật sư, công ty luật);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Hỗ trợ tư pháp

1002. Số việc thực hiện xong của hoạt động luật sư trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số việc thực hiện xong là những việc được thực hiện xong trong kỳ thống kê, gồm các việc đã thực hiện xong như sau:

+ Số việc tố tụng là những việc mà luật sư làm theo yêu cầu của khách hàng và theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng trong các vụ án chỉ định (Điều 27 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư) và đã thực hiện xong.

+ Số việc tư vấn pháp luật là số việc luật sư hướng dẫn, đưa ra ý kiến giúp khách hàng soạn thảo các giấy tờ liên quan đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của họ (Điều 28 Luật Luật sư) và đã thực hiện xong.

+ Số việc dịch vụ pháp lý khác là số việc giúp đỡ khách hàng thực hiện các công việc liên quan đến thủ tục hành chính, giúp đỡ pháp luật trong trường hợp giải quyết khiếu nại, dịch thuật, xác nhận giấy tờ, các giao dịch và giúp đỡ khách hàng thực hiện các công việc theo quy định của pháp luật (Điều 30 Luật Luật sư) và đã thực hiện xong.

+ Số việc trợ giúp pháp lý là số việc mà luật sư tham gia trợ giúp pháp lý cho các đối tượng chính sách xã hội, không nhận thù lao của đối tượng được trợ giúp (gồm các hoạt động trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật trợ giúp pháp lý và các hoạt động trợ giúp pháp lý khác theo quy định của Luật Luật sư) và đã thực hiện xong.

2. Phân tổ chức

- Loại việc (tổ tụng, tư vấn...);
- Loại tổ chức hành nghề luật sư (Văn phòng luật sư, công ty luật);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Hỗ trợ tư pháp

1003. Kết quả hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư trong nước tính bằng tiền

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Doanh thu của tổ chức hành nghề luật sư (TCHNLS) là tổng số tiền thu được của TCHNLS (theo Luật Doanh nghiệp) trong kỳ thống kê;
- Số tiền nộp thuế của TCHNLS là số tiền thuế mà TCHNLS phải nộp theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong kỳ thống kê.

2. Phân tổ chức

- Doanh thu; Số tiền nộp thuế;
- Loại tổ chức hành nghề luật sư (Văn phòng luật sư, công ty luật);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Hỗ trợ tư pháp

1004. Số tổ chức hành nghề luật sư, số Luật sư hành nghề tại các tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài là đơn vị phụ thuộc vào tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, được thành lập tại Việt Nam theo quy định của Luật Luật sư.

- Công ty luật nước ngoài là công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài, công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh, công ty luật hợp danh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam.

- Chi nhánh của công ty luật nước ngoài là đơn vị phụ thuộc vào của công ty luật nước ngoài, được thành lập tại Việt Nam theo quy định của Luật luật sư.

- Luật sư nước ngoài làm việc tại chi nhánh, công ty luật nước ngoài là những luật sư nước ngoài làm việc cho một chi nhánh hoặc công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

- Luật sư Việt Nam làm việc tại chi nhánh, công ty luật nước ngoài là luật sư đã được Đoàn luật sư địa phương ra Quyết định ra nhập Đoàn luật sư, được Liên đoàn luật sư Việt Nam cấp thẻ luật sư (Điều 20 Luật Luật sư) thực tế làm việc chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

2. Phân tổ chức

- Đối tượng luật sư (luật sư nước ngoài, luật sư Việt Nam, nhân viên...);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo của Bộ Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Bổ trợ tư pháp

Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

1005. Số việc tư vấn pháp luật của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số việc tư vấn pháp luật là việc luật sư hướng dẫn, đưa ra ý kiến giúp khách hàng soạn thảo các giấy tờ liên quan đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của họ (Điều 28 Luật Luật sư).

2. Phân tổ chức

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo của Bộ Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Bổ trợ tư pháp

Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

1006. Kết quả hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tính bằng tiền

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Doanh thu của TCHNLS là tổng số tiền thu được của TCHNLS (theo Luật Doanh nghiệp);

- Số tiền nộp thuế của TCHNLS là số tiền thuế mà TCHNLS phải nộp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Doanh thu; Số tiền nộp thuế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo của Bộ Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Bổ trợ tư pháp

Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

11. Giám định tư pháp

1101. Số giám định viên tư pháp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giám định viên tư pháp là người đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật Giám định tư pháp, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm để thực hiện giám định tư pháp.

2. Phân tổ chủ yếu Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ đăng ký hành chính

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Bổ trợ tư pháp

Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

1102. Số vụ việc đã thực hiện giám định

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số “vụ việc đã thực hiện giám định” là số vụ việc thực hiện giám định đã có bản kết luận giám định trong kỳ báo cáo.

- Tổ chức giám định tư pháp công lập theo quy định tại đoạn 2 khoản 1, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 4 Điều 12 của Luật giám định tư pháp:

+ Trung tâm pháp y tỉnh cấp tỉnh;

- + Phòng kỹ thuật hình sự thuộc Công an cấp tỉnh;
- + Viện pháp y quốc gia thuộc Bộ Y tế;
- + Viện pháp y quân đội thuộc Bộ Quốc phòng;
- + Viện khoa học hình sự thuộc Bộ Công an;
- + Phòng kỹ thuật hình sự thuộc Bộ Quốc phòng ;
- + Các tổ chức giám định tư pháp công lập ở các lĩnh vực khác (nếu có) theo quy định tại Điều 12 Luật giám định tư pháp.

- “Người yêu cầu giám định” là người có quyền tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trưng cầu giám định mà không được chấp nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật giám định tư pháp.

2. Phân tổ chức

- Loại tổ chức thực hiện giám định (công lập, theo vụ việc);
- Loại đối tượng yêu cầu giám định (cơ quan tiến hành tố tụng, người yêu cầu giám định, tổ chức, cá nhân khác);
- Lĩnh vực (pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự...);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Hỗ trợ tư pháp

12. Bán đấu giá tài sản

1201. Số tổ chức bán đấu giá tài sản và số đấu giá viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức bán đấu giá tài sản: gồm tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp và Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt.

- Tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp gồm: Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản và doanh nghiệp bán đấu giá tài sản.

- Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh/huyện thành lập bao gồm:

+ Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt để bán đấu giá tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu được thành lập trong trường hợp không thuê được tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi xảy ra hành vi vi phạm theo quy định tại Điều

12 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

+ Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt khác theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

- Đấu giá viên là người được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá theo quy định của pháp luật bán đấu giá tài sản.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tổ chức bán đấu giá (Hội đồng BĐGTS, tổ chức BĐGTS chuyên nghiệp);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Hỗ trợ tư pháp

1202. Số hợp đồng, Số cuộc bán đấu giá tài sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số hợp đồng đã ký: Là số hợp đồng mà Trung tâm/Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản đã ký kết với người có tài sản bán đấu giá.

- Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện: là số cuộc bán đấu giá đã thực hiện đầy đủ quy trình bán đấu giá (bắt đầu từ thời điểm thông báo bán đấu giá đến khi tổ chức cuộc bán đấu giá trên thực tế).

- Số cuộc bán đấu giá thành: Là số cuộc bán đấu giá có người mua được tài sản bán đấu giá.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tổ chức bán đấu giá tài sản;

- Hợp đồng; Cuộc bán đấu giá tài sản (gồm cuộc bán đấu giá thành);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Hỗ trợ tư pháp

1203. Kết quả hoạt động bán đấu giá tính bằng tiền

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng số tiền nộp ngân sách: bao gồm phí tham gia đấu giá; phí đấu giá và tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật sau khi trừ các chi phí theo quy định pháp luật (riêng Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện hoặc cấp tỉnh thành lập chỉ gồm tiền bán tài sản, tổng số phí tham gia đấu giá thu được và tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật (nếu có) sau khi trừ các chi phí cho Hội đồng bán đấu giá tài sản theo quy định pháp luật).

2. Phân tổ chức

- Loại tổ chức bán đấu giá tài sản;
- Loại giá (giá khởi điểm, giá bán);
- Loại tiền (Phí đấu giá; Tiền đặt trước; Tiền nộp ngân sách);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Hỗ trợ tư pháp

13. Trọng tài thương mại

1301. Số tổ chức trọng tài, Số lượng nhân sự

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổ chức trọng tài bao gồm các Trung tâm trọng tài, các chi nhánh/văn phòng đại diện tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.

+ Trung tâm trọng tài có chức năng tổ chức, điều phối hoạt động giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài quy chế và hỗ trợ Trọng tài viên về các mặt hành chính, văn phòng và các trợ giúp khác trong quá trình tổ tụng trọng tài.

+ Chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam là đơn vị phụ thuộc của Tổ chức trọng tài nước ngoài, được thành lập và thực hiện hoạt động trọng tài tại Việt Nam theo quy định của Luật Trọng tài thương mại.

+ Văn phòng đại diện tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam là đơn vị phụ thuộc của Tổ chức trọng tài nước ngoài được thành lập và tìm kiếm, thúc đẩy cơ hội hoạt động trọng tài tại Việt Nam theo quy định của Luật Trọng tài thương mại.

- Trọng tài viên là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Luật Trọng tài thương mại năm 2010.

- Nhân viên khác: Là các nhân viên làm việc tại tổ chức trọng tài nhưng không phải là trọng tài viên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình tổ chức trọng tài (Trung tâm; Chi nhánh, văn phòng đại diện tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam);

- Loại nhân sự;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Hỗ trợ tư pháp

1302. Giải quyết tranh chấp bằng trọng tài

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số vụ việc đã tiếp nhận: Là số vụ việc mà Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam đã được các bên lựa chọn để giải quyết tranh chấp.

- Số vụ việc đã hòa giải thành: là số vụ việc đã có quyết định hòa giải thành trong quá trình tố tụng trọng tài theo quy định tại Điều 58 Luật Trọng tài thương mại.

- Số phán quyết trọng tài được thi hành: gồm số phán quyết trọng tài do các bên tự nguyện thi hành hoặc bắt buộc thi hành (do cơ quan thi hành án dân sự thực hiện).

- Số vụ việc đang giải quyết: Là số vụ việc mà Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam đang trong quá trình xử lý chưa có kết quả.

2. Phân tổ chủ yếu

- Kết quả (Số vụ việc đã tiếp nhận; hòa giải thành; đã có phán quyết trọng tài, đang giải quyết);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Hỗ trợ tư pháp

1303. Kết quả giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tính bằng tiền

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng giá trị các vụ việc đã được giải quyết: là tổng giá trị các vụ việc được thống kê từ số theo dõi giải quyết tranh chấp của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài theo Mẫu quy định, bao gồm giá trị trong các vụ việc đã hòa giải thành và các vụ việc có phán quyết trọng tài.

- Tổng số tiền thu được: Là tổng số phí trọng tài và các khoản thu hợp pháp khác của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài/Chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thu được từ hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, hòa giải và các hoạt động khác.

- Tổng số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính: Là số tiền tổ chức trọng tài phải nộp theo quy định pháp luật (bao gồm số tiền nộp thuế của tổ chức trọng tài và của các trọng tài viên).

2. Phân tổ chức

- Giá trị bằng tiền của các vụ việc đã được giải quyết; Tiền thu được; Tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính;

- Loại hình tổ chức trọng tài;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương;

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Hỗ trợ tư pháp

14. Trợ giúp pháp lý

1401. Số lượt người được trợ giúp pháp lý

1. Khái niệm và phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Người được trợ giúp pháp lý là người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

- Người được trợ giúp pháp lý là người thuộc một trong các đối tượng sau:

+ Người nghèo là người thuộc chuẩn nghèo theo quy định của Chính phủ.

+ Người có công với cách mạng là người hoạt động cách mạng trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động thời kỳ kháng chiến; Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; Bệnh binh; Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học; Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc

và làm nghĩa vụ quốc tế; Người có công giúp đỡ cách mạng; Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng của liệt sĩ; con của liệt sĩ; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ.

+ Người già được trợ giúp pháp lý là người từ đủ 60 tuổi trở lên, sống cô đơn, không có nơi nương tựa.

+ Người khuyết tật được trợ giúp pháp lý là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn; người bị nhiễm chất độc hóa học, bị nhiễm HIV mà không có nơi nương tựa.

+ Trẻ em được trợ giúp pháp lý là người dưới 16 tuổi không nơi nương tựa.

+ Người dân tộc thiểu số thường xuyên sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

+ Nạn nhân theo quy định của pháp luật phòng, chống mua bán người theo Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011.

+ Các đối tượng khác được trợ giúp pháp lý theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Đối tượng đặc thù là những đối tượng đáp ứng đủ 02 điều kiện sau:

+ Thứ nhất, họ phải là những người thuộc diện được trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

+ Thứ hai, họ là nạn nhân bạo lực gia đình hoặc nạn nhân bị xâm hại tình dục.

- Nạn nhân của bạo lực gia đình là nạn nhân chịu ảnh hưởng trực tiếp của các hành vi bạo lực gia đình được quy định tại Điều 2 của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007.

- Nạn nhân bị xâm hại tình dục là nạn nhân của những hành vi xâm hại tình dục được quy định từ Điều 141 đến Điều 147 của Bộ Luật Hình sự năm 2015.

1.2. Phương pháp tính

- Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 01 vụ việc thì tính là 01 lượt người, cùng một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 02 vụ việc khác nhau thì tính là 02 lượt người được trợ giúp pháp lý.

- Trong một kỳ báo cáo, nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 02 lần trong 01 vụ việc thì chỉ tính là 01 lượt người được trợ giúp pháp lý.

- Nếu một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau thì chỉ thống kê theo đối tượng mà người được trợ giúp pháp lý có giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ. Ví dụ: một người được trợ giúp pháp lý vừa là người nghèo, vừa là người có công với cách mạng, khi làm đơn đề nghị trợ giúp pháp lý nếu họ xuất trình giấy tờ đầu tiên là Sổ hộ nghèo thì chỉ thống kê họ vào cột người nghèo, nếu họ xuất trình giấy tờ đầu tiên là giấy tờ về người có công với cách mạng thì thống kê họ vào cột người có công với cách mạng. *Riêng trường hợp*

nếu người được trợ giúp pháp lý vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số thì thống kê vào cột “vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số” và không thống kê vào cột “người nghèo” hoặc cột “người dân tộc”.

- Nếu người được trợ giúp pháp lý thuộc các đối tượng đặc thù (là nạn nhân của bạo lực gia đình hoặc nạn nhân bị xâm hại tình dục) thì vừa thống kê họ vào diện đối tượng được trợ giúp pháp lý, vừa thống kê họ vào diện đối tượng đặc thù.

- *Nếu pháp luật quy định người được trợ giúp pháp lý gồm cả đối tượng là hộ cận nghèo (căn cứ vào quy định chuẩn hộ cận nghèo) thì thống kê chung vào mục “người nghèo”.*

- *Nếu pháp luật quy định người được trợ giúp pháp lý gồm cả đối tượng trẻ em bị buộc tội thì thống kê vào mục “Trẻ em được TGPL”.*

(Dự thảo Luật TGPL trình Quốc hội xem xét mở rộng đối tượng được TGPL đối với hộ cận nghèo và trẻ em bị buộc tội)

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Đối tượng được trợ giúp pháp lý (người nghèo, người có công với CM, người khuyết tật...), đối tượng đặc thù;

- Lĩnh vực pháp luật (hình sự, dân sự hôn nhân gia đình...);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Trợ giúp pháp lý

1402. Số vụ việc trợ giúp pháp lý

1. Khái niệm và phương pháp tính

1.1. Khái niệm

Số vụ việc trợ giúp pháp lý là số vụ việc mà Trợ giúp viên pháp lý và cộng tác viên trợ giúp pháp lý thực hiện cho người được trợ giúp pháp lý khi họ gặp vướng mắc liên quan đến pháp luật và không thuộc lĩnh vực kinh doanh, thương mại (Trợ giúp viên pháp lý và cộng tác viên trợ giúp pháp lý chỉ thực hiện khi người được trợ giúp pháp lý có Đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý và giấy tờ chứng minh là người được trợ giúp pháp lý).

1.2. Phương pháp tính

+ Trong một vụ việc nếu có bao nhiêu người được trợ giúp pháp lý có đơn yêu cầu được trợ giúp pháp lý thì sẽ tính là bấy nhiêu vụ việc trợ giúp pháp lý. Ví dụ: Trong vụ án cố ý gây thương tích có 4 bị cáo, trong đó có 3 bị cáo là người

được trợ giúp pháp lý và họ đều có đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý thì sẽ được tính là 3 vụ việc trợ giúp pháp lý trong lĩnh vực hình sự.

+ Một vụ việc trải qua hai cấp xét xử (sơ thẩm và phúc thẩm) thì sẽ được tính là 02 vụ việc trợ giúp pháp lý.

+ Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng đình chỉ vụ án ở bất kỳ giai đoạn nào trong quá trình tố tụng thì vẫn được coi là một vụ việc trợ giúp pháp lý.

+ Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng tạm đình chỉ vụ án, khi căn cứ tạm đình chỉ không còn, vụ án tiếp tục được giải quyết thì chỉ tính là 01 vụ việc trợ giúp pháp lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực pháp luật (hình sự; dân sự hôn nhân gia đình...);
- Hình thức trợ giúp (tư vấn, tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng...);
- Tình trạng vụ việc tiếp nhận (kỳ trước chuyển qua, phát sinh trong kỳ);
- Người thực hiện (luật sư, Trợ giúp viên pháp lý...);
- Kết quả trợ giúp pháp lý (hoàn thành, chuyển đi nơi khác, chuyển kỳ sau);
- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Trợ giúp pháp lý

1403. Số lượng công chức, viên chức, người lao động của Trung tâm trợ giúp pháp lý

1. Khái niệm và phương pháp tính

- Công chức, viên chức, người lao động của Trung tâm trợ giúp pháp lý là những người công tác tại Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước các tỉnh/thành phố và các Chi nhánh trợ giúp pháp lý. Phân theo chức danh nghề nghiệp, chức danh lãnh đạo và phân theo giới tính.

- Trợ giúp viên pháp lý chính (TGVPLC): theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 15/2010/TT-BTP ngày 04/10/2010 quy định về tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức trợ giúp viên pháp lý thì TGVPLC là viên chức nhà nước có trình độ cao nhất về chuyên môn nghiệp vụ trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh và Chi nhánh trợ giúp pháp lý, trực tiếp thực hiện trợ giúp pháp lý bằng các hình thức trợ giúp pháp lý đối với các vụ việc phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều đối tượng và các vụ việc trợ giúp pháp lý có yếu tố nước ngoài.

- Trợ giúp viên pháp lý (TGVPL): theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 15/2010/TT-BTP ngày 04/10/2010 quy định về tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức trợ giúp viên pháp lý thì TGVPL là viên chức chuyên môn nghiệp vụ trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh và Chi nhánh trợ giúp pháp lý, trực tiếp thực hiện trợ giúp pháp lý bằng các hình thức trợ giúp pháp lý đối với các vụ việc trợ giúp pháp lý ít phức tạp và các hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý khác theo phân công.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Tình trạng biên chế tại trung tâm, chi nhánh (được giao/thực hiện);
- Loại đối tượng biên chế thực hiện (trợ giúp viên PL; chuyên viên;...);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Trợ giúp pháp lý

1404. Số tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý

1. Khái niệm và phương pháp tính

- Các tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý bao gồm tổ chức hành nghề luật sư (gồm Văn phòng luật sư và Công ty luật), Trung tâm tư vấn pháp luật thuộc tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (gọi chung là tổ chức tư vấn pháp luật).

- Luật sư đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý bao gồm: Luật sư là cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước và luật sư của các tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

- Cộng tác viên trợ giúp pháp lý là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao, tự nguyện tham gia trợ giúp pháp lý mà không thuộc một trong các trường hợp quy định cấm không được làm cộng tác viên thì được Giám đốc Sở Tư pháp xem xét, công nhận cấp thẻ cộng tác viên. Cộng tác viên trợ giúp pháp lý là người thực hiện trợ giúp pháp lý.

- Cộng tác viên trợ giúp pháp lý khác không bao gồm cộng tác viên là Luật sư và cộng tác viên là Tư vấn viên pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý (Tổ chức hành nghề Luật sư, trung tâm tư vấn);

- Cá nhân đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý (luật sư, tư vấn viên pháp luật...);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Trợ giúp pháp lý

15. Lý lịch tư pháp

1501. Sổ phiếu lý lịch tư pháp đã cấp

1. Khái niệm:

- Lý lịch tư pháp là lý lịch về án tích của người bị kết án bằng bản án, quyết định hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, tình trạng thi hành án và về việc cấm cá nhân đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản.

- Phiếu lý lịch tư pháp là phiếu do cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cấp có giá trị chứng minh cá nhân có hay không có án tích; bị cấm hay không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản.

Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp bao gồm Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia và Sở Tư pháp.

- *Phiếu lý lịch tư pháp số 1:* Là Phiếu lý lịch tư pháp cấp cho cá nhân, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội (điểm a khoản 1 Điều 41 Luật Lý lịch tư pháp 2009).

- *Phiếu lý lịch tư pháp số 2:* Là Phiếu lý lịch tư pháp cấp cho cơ quan tiến hành tố tụng và cấp theo yêu cầu của cá nhân để người đó biết được nội dung về lý lịch tư pháp của mình (điểm b khoản 1 Điều 41 Luật Lý lịch tư pháp 2009).

- *Công dân Việt Nam:* Là người có quốc tịch Việt Nam (khoản 1, Điều 5 Luật Quốc tịch Việt Nam 2008).

- *Người nước ngoài:* Là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người không có quốc tịch.

- *Tổ chức chính trị:* Bao gồm các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam tại Trung ương và địa phương.

- *Tổ chức chính trị xã hội:* Bao gồm Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tại Trung ương và địa phương.

- *Cơ quan tiến hành tố tụng* bao gồm: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án (khoản 1, Điều 33 Bộ luật Tố tụng hình sự).

- *Có án tích*: Là người đã bị kết án và chưa được xóa án tích.
- *Không có án tích*: Là người chưa từng bị kết án hoặc đã bị kết án nhưng đã được xóa án tích.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại phiếu (phiếu số 1, phiếu số 2);
- Đối tượng yêu cầu cấp (công dân Việt Nam; người nước ngoài, cơ quan tổ tụng, tổ chức);
- Nội dung xác nhận (về án tích; thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thông kê ngành tư pháp; cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia

1502. Thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý

1. Khái niệm:

Lý lịch tư pháp là lý lịch về án tích của người bị kết án bằng bản án, quyết định hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, tình trạng thi hành án và về việc cấm cá nhân đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản.

Thông tin lý lịch tư pháp về án tích là thông tin về cá nhân người bị kết án; tội danh, điều khoản luật được áp dụng, hình phạt chính, hình phạt bổ sung, nghĩa vụ dân sự trong bản án hình sự, án phí; ngày, tháng, năm tuyên án, Tòa án đã tuyên bản án, số của bản án đã tuyên; tình trạng thi hành án.

Thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã là thông tin về cá nhân người bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã; chức vụ bị cấm đảm nhiệm, thời hạn không được thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã theo quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án.

Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp bao gồm Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia và Sở Tư pháp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cơ quan cung cấp thông tin lý lịch tư pháp (LLTP);

- Kết quả xử lý (tiếp nhận, kiểm tra phân loại, lập LLTP, cập nhật, bổ sung);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê ngành tư pháp; cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia

1503. Số người có lý lịch tư pháp

1. Khái niệm

Lý lịch tư pháp là lý lịch về án tích của người bị kết án bằng bản án, quyết định hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, tình trạng thi hành án và về việc cấm cá nhân đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản.

- *Công dân Việt Nam:* Là người có quốc tịch Việt Nam (khoản 1, Điều 5 Luật Quốc tịch Việt Nam 2008).

- *Người nước ngoài:* Là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người không có quốc tịch.

Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp bao gồm Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia và Sở Tư pháp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quốc tịch (Người Việt Nam, người nước ngoài);
- Tình trạng giới tính (nam, nữ, không xác định giới tính);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê ngành tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia

16. Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án dân sự

1601. Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính là việc Nhà nước (thông qua một cơ quan có thẩm quyền) thực hiện việc bồi thường bằng tiền mặt từ ngân sách nhà nước và bằng các hình thức khác đối với cá nhân, tổ chức bị thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra trong hoạt động quản lý hành chính theo đúng nguyên tắc, trình tự, thủ tục luật định.

- Số vụ việc đã thụ lý: là số vụ việc đã được cơ quan có trách nhiệm bồi thường tiếp nhận thụ lý sau khi có yêu cầu bồi thường của người có quyền yêu cầu bồi thường thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính.

- Văn bản giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật là quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan có trách nhiệm bồi thường mà trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày người bị thiệt hại nhận được quyết định không khởi kiện ra Tòa án hoặc bản án, quyết định dân sự về bồi thường nhà nước của Tòa án có hiệu lực theo pháp luật về tố tụng dân sự.

- Vụ việc đang giải quyết là vụ việc chưa có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

- Số tiền bồi thường là tổng số tiền mà cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải bồi thường cho người bị thiệt hại được ghi nhận trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật (theo quyết định giải quyết bồi thường; bản án, quyết định giải quyết của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật).

- Số tiền đã chi trả là số tiền cơ quan có trách nhiệm bồi thường đã chi trả cho người bị thiệt hại.

2. Phân tổ chức

- Tình trạng vụ việc đã thụ lý;

- Tình trạng giải quyết bồi thường theo vụ việc (có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật; đang giải quyết);

- Tình trạng giải quyết bồi thường bằng tiền (Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật, số tiền cơ quan tài chính duyệt để chi trả cho người bị thiệt hại, số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại);

- Bộ, cơ quan ngang bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Bồi thường nhà nước

Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

1602. Thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Hoàn trả trong bồi thường nhà nước là việc người thi hành công vụ có lỗi gây ra thiệt hại có nghĩa vụ hoàn trả cho ngân sách nhà nước một khoản tiền mà Nhà nước đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- Vụ việc phát sinh trách nhiệm hoàn trả là vụ việc cơ quan có trách nhiệm bồi thường đã thực hiện xong việc chi trả tiền bồi thường cho người bị thiệt hại.

- Vụ việc đã được xem xét trách nhiệm hoàn trả là vụ việc đã có quyết định hoàn trả.

- Vụ việc đã hoàn trả là vụ việc người thi hành công vụ đã thực hiện hoàn trả theo quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại vụ việc (phát sinh trách nhiệm hoàn trả, đã được xem xét trách nhiệm hoàn trả, đã hoàn trả);

- Hoàn trả bằng tiền (số tiền phải hoàn trả theo QĐ hoàn trả có hiệu lực pháp luật; Số tiền đã hoàn trả);

- Bộ, cơ quan ngang bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Bồi thường nhà nước

Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

1603. Bồi thường theo bản án, quyết định của tòa án có tuyên bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Giải quyết bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hành chính là việc Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính thực hiện việc giải quyết bồi thường trong trường hợp người khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu luôn việc giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 24 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

- Đơn yêu cầu thi hành bản án, quyết định của Tòa án là việc sau khi có bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hành chính có hiệu lực pháp luật, người bị thiệt hại có đơn yêu cầu thi hành bản án, quyết định đó đến cơ quan có trách nhiệm bồi thường.

- Vụ việc thụ lý là vụ việc đã được cơ quan có trách nhiệm bồi thường tiếp nhận thụ lý sau khi có đơn yêu cầu thi hành bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hành chính.

- Tiền phải bồi thường là tổng số tiền mà cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải bồi thường cho người bị thiệt hại được ghi nhận trong bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án có tuyên bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hành chính.

- Số tiền đã chi trả là số tiền cơ quan có trách nhiệm bồi thường đã chi trả cho người bị thiệt hại.

2. Phân tổ chức

- Đơn yêu cầu thi hành bản án, quyết định của Tòa án;
- Vụ việc thụ lý;
- Tình trạng giải quyết bồi thường theo vụ việc (đang giải quyết, đã giải quyết);
- Tình trạng bồi thường bằng tiền (Tiền phải bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường, tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại);
- Bộ, cơ quan ngang bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Bồi thường nhà nước

Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

1604. Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Giải quyết bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự là việc Nhà nước (thông qua một cơ quan có thẩm quyền) thực hiện việc bồi thường bằng tiền mặt từ ngân sách nhà nước và bằng các hình thức khác đối với cá nhân, tổ chức bị thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra trong hoạt động thi hành án dân sự theo đúng nguyên tắc, trình tự, thủ tục luật định.

- Số vụ việc đã thụ lý: là số vụ việc đã được cơ quan có trách nhiệm bồi thường tiếp nhận thụ lý sau khi có yêu cầu bồi thường của người có quyền yêu cầu bồi thường thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự.

- Văn bản giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật là quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan có trách nhiệm bồi thường mà trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày người bị thiệt hại nhận được quyết định không khởi kiện ra Tòa án hoặc bản án, quyết định dân sự về bồi thường nhà nước của Tòa án có hiệu lực theo pháp luật về tố tụng dân sự.

- Vụ việc đang giải quyết là vụ việc chưa có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

- Số tiền bồi thường là tổng số tiền mà cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải bồi thường cho người bị thiệt hại được ghi nhận trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật (theo quyết định giải quyết bồi thường; bản án, quyết định giải quyết của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật).

- Số tiền đã chi trả là số tiền cơ quan có trách nhiệm bồi thường đã chi trả cho người bị thiệt hại.

2. Phân tổ chủ yếu

- Số vụ việc đã thụ lý;

- Tình trạng giải quyết bồi thường theo vụ việc (có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật; đang giải quyết);

- Tình trạng giải quyết bồi thường bằng tiền (Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật, số tiền cơ quan tài chính duyệt để chi trả cho người bị thiệt hại, số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Bồi thường nhà nước

Phối hợp: Tổng cục Thi hành án dân sự; Vụ Kế hoạch - Tài chính

1605. Thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động thi hành án dân sự

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Hoàn trả trong bồi thường nhà nước là việc người thi hành công vụ có lỗi gây ra thiệt hại có nghĩa vụ hoàn trả cho ngân sách nhà nước một khoản tiền mà Nhà nước đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- Vụ việc phát sinh trách nhiệm hoàn trả là vụ việc cơ quan có trách nhiệm bồi thường đã thực hiện xong việc chi trả tiền bồi thường cho người bị thiệt hại.

- Vụ việc đã được xem xét trách nhiệm hoàn trả là vụ việc đã có quyết định hoàn trả.

- Vụ việc đã hoàn trả là vụ việc người thi hành công vụ đã thực hiện hoàn trả theo quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại vụ việc (phát sinh trách nhiệm hoàn trả, đã được xem xét trách nhiệm hoàn trả, đã hoàn trả);

- Hoàn trả bằng tiền (số tiền phải hoàn trả theo QĐ hoàn trả có hiệu lực pháp luật; Số tiền đã hoàn trả);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Bồi thường nhà nước

Phối hợp: Tổng cục Thi hành án dân sự; Vụ Kế hoạch - Tài chính

17. Đăng ký giao dịch bảo đảm

1701. Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản là động sản (trừ tàu bay, tàu biển) và kết quả thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông

1. Khái niệm

Đăng ký giao dịch bảo đảm là việc cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm ghi vào Sổ đăng ký giao dịch bảo đảm hoặc nhập vào Cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm việc bên bảo đảm dùng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên nhận bảo đảm.

2. Phân tổ chức

- Kết quả đăng ký (thụ lý, giải quyết) đối với các nội dung đăng ký là: Đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản là động sản; Đăng ký thay đổi; Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm; Xóa đăng ký;

- Kết quả cung cấp thông tin (thụ lý, giải quyết);

- Loại văn bản (thông báo thế chấp phương tiện giao thông, thông báo kết quả tiếp nhận, giải quyết thông tin về tài sản bảo đảm);

- Trường hợp không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm;

- Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê ngành tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm

1702. Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với tàu bay, tàu biển

1. Khái niệm

Đăng ký giao dịch bảo đảm là việc cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm ghi vào Sổ đăng ký giao dịch bảo đảm hoặc nhập vào Cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm việc bên bảo đảm dùng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên nhận bảo đảm.

2. Phân tổ chức

- Kết quả đăng ký (thụ lý, giải quyết) đối với các nội dung đăng ký là: Đăng ký giao dịch bảo đảm; Đăng ký thay đổi; Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm; Xóa đăng ký;

- Kết quả cung cấp thông tin (thụ lý, giải quyết);

- Trường hợp không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm;

- Bộ Giao thông vận tải.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê ngành tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm

1703. Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Khái niệm

Đăng ký giao dịch bảo đảm là việc cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm ghi vào Sổ đăng ký giao dịch bảo đảm hoặc nhập vào Cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm việc bên bảo đảm dùng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên nhận bảo đảm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Kết quả đăng ký (thụ lý, giải quyết) đối với các nội dung đăng ký là: Đăng ký giao dịch bảo đảm; Đăng ký thay đổi; Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm; Xóa đăng ký; Chuyển tiếp đăng ký thế chấp;

- Kết quả cung cấp thông tin (thụ lý, giải quyết);

- Trường hợp không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê ngành tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm

18. Ủy thác tư pháp về dân sự của Bộ Tư pháp

1801. Tình hình xử lý hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự của Bộ Tư pháp

1. Khái niệm

- Ủy thác tư pháp là yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc thực hiện một hoặc một số hoạt động tương tự pháp theo quy định của pháp luật nước có liên quan hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài: là hồ sơ ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam lập để gửi ra nước ngoài.

- Ủy thác tư pháp nước ngoài gửi vào Việt Nam: là hồ sơ ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập đề nghị Việt Nam thực hiện.

- Số hồ sơ có kết quả: là số hồ sơ đã được cơ quan có thẩm quyền thực hiện và chuyển kết quả cho Bộ Tư pháp để Bộ Tư pháp chuyển trả cơ quan yêu cầu.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hồ sơ ủy thác tư pháp (Ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài, Ủy thác tư pháp nước ngoài đến Việt Nam);

- Tình hình xử lý hồ sơ ủy thác tư pháp đối với mỗi loại (hồ sơ tiếp nhận, số hồ sơ có kết quả chuyển trả cơ quan yêu cầu).

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê ngành tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Vụ Pháp luật quốc tế

19. Pháp chế

1901. Số tổ chức pháp chế, số cán bộ pháp chế

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Chỉ tiêu số tổ chức pháp chế, số cán bộ pháp chế phản ánh tình hình tổ chức và cán bộ, công chức làm công tác pháp chế tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh.

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế gồm các Sở:

- a) Sở Nội vụ;
- b) Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- c) Sở Tài chính;
- d) Sở Công Thương;
- đ) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- e) Sở Giao thông vận tải;
- g) Sở Xây dựng;
- h) Sở Tài nguyên và Môi trường;
- i) Sở Thông tin và Truyền thông;
- k) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- l) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

m) Sở Khoa học và Công nghệ;

n) Sở Giáo dục và Đào tạo;

o) Sở Y tế.

- Một cán bộ pháp chế có thể vừa có chuyên môn luật vừa có chuyên môn khác thì chỉ thống kê theo chuyên môn Luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tính chất công việc (chuyên trách, kiêm nhiệm);

- Trình độ chuyên môn (Luật, khác);

- Thâm niên công tác (trên, dưới 5 năm);

- Bộ, ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Phối hợp: Vụ các vấn đề chung về xây dựng pháp luật

20. Thi hành án dân sự

2001. Kết quả thi hành án dân sự về việc

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Chỉ tiêu kết quả thi hành án dân sự (THADS) về việc phản ánh thực chất kết quả công việc của cơ quan thi hành án dân sự trong quá trình thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực thi hành đối với phần việc chủ động thi hành án dân sự và phần việc thi hành án dân sự theo đơn yêu cầu trong kỳ thống kê.

Mỗi quyết định thi hành án được tính là một việc.

Số việc thụ lý là việc cơ quan Thi hành án dân sự tiếp nhận và có trách nhiệm giải quyết trong kỳ báo cáo, bao gồm số việc năm trước chưa giải quyết xong chuyển sang và số thụ lý mới trong kỳ do Tòa án nhân dân các cấp và trọng tài thương mại chuyển giao.

Số việc ủy thác thi hành án là số việc cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành án và ủy thác toàn bộ các quyền và nghĩa vụ trong quyết định thi hành án cho cơ quan Thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở.

Tổng số việc phải thi hành là số việc do cơ quan Thi hành án dân sự trực tiếp thi hành trong kỳ báo cáo; bao gồm: Số việc có điều kiện thi hành và số việc chưa có điều kiện thi hành trong kỳ báo cáo.

Việc có điều kiện thi hành là trường hợp người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tài sản; tự mình hoặc thông qua người khác thực

hiện nghĩa vụ thi hành án, gồm: Thi hành xong, đình chỉ thi hành án, đang thi hành án, hoãn thi hành án, tạm đình chỉ thi hành án, tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại và trường hợp khác.

Việc chưa có điều kiện thi hành là trường hợp Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 44a của Luật Thi hành án dân sự.

Trường hợp việc thi hành án có điều kiện thi hành một phần, phần còn lại chưa có điều kiện thi hành và Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án thì xác định là việc thi hành án chưa có điều kiện thi hành và thống kê là một việc chưa có điều kiện thi hành.

Việc thi hành xong là việc Chấp hành viên đã thi hành xong hoặc đình chỉ thi hành án toàn bộ các quyền, nghĩa vụ trong quyết định thi hành án hoặc những việc đã tổ chức thi hành xong một phần quyền, nghĩa vụ, nhưng phần còn lại đã ủy thác (phần ủy thác này cơ quan Thi hành án dân sự nhận ủy thác ra quyết định thi hành án nên cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác thống kê là việc thụ lý mới) hoặc giảm thi hành án hoặc đình chỉ thi hành án và đã xóa sổ thụ lý thi hành án.

Trường hợp đối với những việc đã thu được tiền, tài sản, cơ quan Thi hành án dân sự đã báo gọi nhưng người được nhận chưa đến nhận nên đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện theo quy định của pháp luật hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và cơ quan Thi hành án dân sự đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật thì tính là việc thi hành xong.

Việc trường hợp khác là việc đang trong thời gian tự nguyện thi hành án, việc đang chờ ý kiến chỉ đạo nghiệp vụ của cơ quan có thẩm quyền và việc đang chờ ý kiến của Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự.

Việc đang thi hành là số việc có điều kiện thi hành và đang tổ chức thi hành án.

Công thức tính tỷ lệ (%) việc thi hành án xong:

$$\text{Tỷ lệ \% việc thi hành xong} = \frac{\text{Số việc thi hành xong} + \text{Số việc đình chỉ thi hành án}}{\text{Số có điều kiện thi hành}} \times 100\%$$

(Trong đó: Số việc có điều kiện thi hành = Tổng số việc phải thi hành - Số việc chưa có điều kiện thi hành)

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng việc thụ lý (việc năm trước chuyển sang, thụ lý mới);
- Tính chất của hoạt động THADS (ủy thác thi hành án, tổng số phải thi hành, có ĐK thi hành, chưa có điều kiện thi hành);
- Tỷ lệ (%) việc thi hành án xong;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Thi hành án dân sự.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Tổng cục Thi hành án dân sự

Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

2002. Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc chủ động thi hành án

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả công việc của cơ quan thi hành án dân sự trong quá trình thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực thi hành đối với các việc chủ động thi hành án dân sự trong kỳ thống kê, bao gồm số lượng quyết định thi hành án đối với phần bản án, quyết định sau đây:

- a) Hình phạt tiền, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, án phí, lệ phí Tòa án;
- b) Trả lại tiền, tài sản cho đương sự;
- c) Tịch thu sung quỹ nhà nước, tịch thu tiêu hủy vật chứng, tài sản; các khoản thu khác cho Nhà nước;
- d) Thu hồi quyền sử dụng đất và tài sản khác thuộc diện sung quỹ nhà nước;
- đ) Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
- e) Quyết định của Tòa án giải quyết phá sản

(Khoản 15 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự).

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng việc thụ lý (việc năm trước chuyển sang, thụ lý mới);
- Tính chất của hoạt động THADS (ủy thác thi hành án, tổng số phải thi hành, có ĐK thi hành, chưa có điều kiện thi hành);
- Loại bản án, quyết định (Dân sự, hình sự, hành chính, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động, phá sản, trọng tài, việc khác);
- Tỷ lệ (%) việc thi hành án xong.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Thi hành án dân sự.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Tổng cục Thi hành án dân sự

Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

2003. Kết quả thi hành án dân sự về việc theo đơn yêu cầu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả công việc của cơ quan thi hành án dân sự trong quá trình thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực thi hành đối với các việc thi hành án dân sự theo đơn yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong kỳ thống kê, bao gồm số lượng quyết định thi hành án đối với phần bản án, quyết định không thuộc các trường hợp chủ động thi hành án.

(Khoản 15 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự).

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng việc thụ lý (việc năm trước chuyển sang, thụ lý mới);
- Tính chất của hoạt động THADS (ủy thác thi hành án, tổng số phải thi hành, có ĐK thi hành, chưa có điều kiện thi hành);
- Loại bản án, quyết định (Dân sự, hình sự, hành chính, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động, phá sản, trọng tài, việc khác);
- Tỷ lệ (%) việc thi hành án xong.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Thi hành án dân sự.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Tổng cục Thi hành án dân sự

Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

2004. Kết quả thi hành án dân sự về tiền

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu kết quả thi hành án dân sự về tiền phản ánh thực chất kết quả công việc của cơ quan thi hành án dân sự trong quá trình thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực thi hành đối với phần thi hành về tiền và tài sản quy đổi thành tiền trong các quyết định chủ động thi hành án dân sự và các quyết định thi hành án dân sự theo đơn yêu cầu được thực hiện trong kỳ thống kê.

Tiền thi hành xong là số tiền (bao gồm tiền và tài sản được quy đổi thành tiền) Chấp hành viên đã thu được (đã thu, nộp ngân sách và chi trả cho người được thi hành án theo nội dung quyết định thi hành án), đã được đình chỉ thi hành án hoặc được giảm thi hành án.

Trường hợp đối với những khoản tiền, tài sản đã thu được, cơ quan Thi hành án dân sự đã thông báo nhưng người được nhận chưa đến nhận nên đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện theo quy định của pháp luật hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và cơ quan Thi hành án dân sự đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật thì tính là tiền thi hành xong.

Đối với thống kê về tiền: Tiền có điều kiện thi hành, tiền chưa có điều kiện thi hành, tiền trường hợp khác, tiền đang thi hành là số tiền tương ứng với từng loại việc thi hành án đó.

Trường hợp một việc thi hành án có một hoặc nhiều tài sản phải tiêu hủy, tài sản không có giá trị hoặc tài sản, việc thi hành án không tính được bằng tiền thì toàn bộ tài sản, việc thi hành đó khi thống kê được tính là 1.000 VN đồng.

Công thức tính tỷ lệ (%) tiền thi hành án xong:

$$\text{Tỷ lệ \% tiền thi hành xong} = \frac{\text{Số thi hành xong} + \text{Số đình chỉ thi hành án} + \text{Số giảm thi hành án}}{\text{Số có điều kiện thi hành}} \times 100\%$$

(Trong đó: Số tiền có điều kiện thi hành = Tổng số tiền phải thi hành - Số tiền chưa có điều kiện thi hành)

2. Phân tổ chủ yếu

- Thực trạng tiền thụ lý (tiền năm trước chuyển sang, thụ lý mới);
- Tính chất của hoạt động THADS (ủy thác thi hành án, tổng số phải thi hành, có ĐK thi hành, chưa có điều kiện thi hành);
- Đối tượng được thi hành án (Ngân sách nhà nước; Cơ quan, tổ chức; Công dân);
- Tỷ lệ (%) tiền thi hành án xong.
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Thi hành án dân sự.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Tổng cục Thi hành án dân sự

Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

2005. Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền chủ động thi hành án

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả công việc của cơ quan thi hành án dân sự trong quá trình thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực thi hành đối với phần thi hành về tiền và tài sản quy đổi thành tiền trong các quyết định chủ động thi hành án dân sự trong kỳ thống kê.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng tiền thụ lý (tiền năm trước chuyển sang, thụ lý mới);

- Tính chất của hoạt động THADS (ủy thác thi hành án, tổng số phải thi hành, có ĐK thi hành, chưa có điều kiện thi hành);

- Loại bản án, quyết định (Dân sự, hình sự, hành chính, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động, phá sản, trọng tài, tiền khác);

- Tỷ lệ % tiền thi hành án xong.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Thi hành án dân sự.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Tổng cục Thi hành án dân sự

Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

2006. Kết quả thi hành án dân sự về tiền theo đơn yêu cầu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả công việc của cơ quan thi hành án dân sự trong quá trình thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực thi hành đối với phần thi hành về tiền và tài sản quy đổi thành tiền trong các quyết định thi hành án dân sự theo đơn yêu cầu của cá nhân, tổ chức trong kỳ thống kê.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng tiền thụ lý (tiền năm trước chuyển sang, thụ lý mới);

- Tính chất của hoạt động THADS (ủy thác thi hành án, tổng số phải thi hành, có ĐK thi hành, chưa có điều kiện thi hành);

- Loại bản án, quyết định (Dân sự, hình sự, hành chính, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động, phá sản, trọng tài, tiền khác);

- Tỷ lệ % tiền thi hành án xong.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Thi hành án dân sự.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Tổng cục Thi hành án dân sự

Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

2007. Kết quả xét miễn giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu kết quả xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự phản ánh thực chất kết quả xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự (theo quyết định của Tòa án) của cơ quan Thi hành án dân sự đối với cá nhân, tổ chức trong quá trình thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực thi hành đối với các khoản thi hành cho

ngân sách nhà nước. Kết quả miễn, giảm là số đã được xét miễn, giảm trong năm thống kê.

Tổng số việc, tiền đã đề nghị miễn, giảm là số việc, tiền mà cơ quan Thi hành án dân sự đã lập hồ sơ theo quy định và đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước.

Tổng số việc, tiền đã miễn, giảm là số việc, tiền mà cơ quan Thi hành án dân sự đã đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước đã được Tòa án xem xét và quyết định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng đề nghị miễn, giảm (việc, tiền);
- Tình trạng đã xét miễn, giảm (việc, tiền);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Thi hành án dân sự.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Tổng cục Thi hành án dân sự

Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

2008. Kết quả cưỡng chế thi hành án dân sự

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu cưỡng chế thi hành án dân sự phản ánh thực chất kết quả cưỡng chế của cơ quan Thi hành án dân sự trong quá trình thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực thi hành đối với trường hợp người phải thi hành án (cá nhân, tổ chức) có điều kiện thi hành mà không tự nguyện thi hành. Kết quả cưỡng chế là số việc mà cơ quan Thi hành án dân sự đã tổ chức cưỡng chế trong năm thống kê.

Tổng số việc cưỡng chế thi hành án là số việc cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định cưỡng chế Thi hành án. Trong đó, gồm có: Việc cưỡng chế có huy động lực lượng hỗ trợ cưỡng chế và việc không phải huy động lực lượng hỗ trợ; cũng như số việc cưỡng chế thành công và không thành công.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tính chất việc phải cưỡng chế (có huy động lực lượng, không huy động lực lượng);
- Loại Cơ quan THADS (Cục THADS, Chi cục THADS);
- Tình trạng thực hiện cưỡng chế: (Tự nguyện thi hành trước cưỡng chế; cưỡng chế thành công, cưỡng chế không thành công);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Thi hành án dân sự.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Tổng cục Thi hành án dân sự

Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

2009. Kết quả việc theo dõi thi hành án hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu theo dõi thi hành án hành chính phản ánh thực chất kết quả việc theo dõi của cơ quan Thi hành án dân sự đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định buộc thôi việc, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, lập danh sách cử tri bị khởi kiện. Kết quả là việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch thống kê, theo dõi, tổng kết công tác thi hành án hành chính của Cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự trong việc quản lý nhà nước về công tác thi hành án hành chính trong năm báo cáo (năm báo cáo thống kê hàng năm từ 01/10 năm trước đến 31/9 năm sau).

Tổng số việc theo dõi thi hành án hành chính là toàn bộ số việc mà cơ quan Thi hành án dân sự đã theo dõi việc thi hành án hành chính và kết quả thực hiện các quyết định đó của cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định buộc thôi việc, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, lập danh sách cử tri bị khởi kiện theo bản án hành chính đã có hiệu lực thi hành.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tổng số việc phải theo dõi (năm trước chuyển sang, thụ lý mới);
- Tính chất việc theo dõi (Thi hành xong, chưa thi hành xong, chưa theo dõi);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Thi hành án dân sự.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Tổng cục Thi hành án dân sự

Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

21. Xử lý vi phạm hành chính

2101. Số vụ vi phạm hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Vi phạm hành chính là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính (Theo khoản 1 Điều 2 Luật XLVPHC).

- Vụ đã bị xử phạt là vụ vi phạm hành chính mà người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính đã bị phát hiện trong vụ vi phạm đó.

- Vụ chưa bị xử phạt là vụ mà người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính chưa ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính đã bị phát hiện trong vụ đó.

- Vụ chuyển cơ quan tố tụng để truy cứu trách nhiệm hình sự là vụ mà trong quá trình xem xét để ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt phát hiện thấy có dấu hiệu tội phạm và đã chuyển hồ sơ vụ vi phạm đó cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự theo quy định tại Điều 62 Luật XLVPHC.

** Phương pháp tính:*

+ Mỗi trường hợp người có thẩm quyền phát hiện hành vi vi phạm hành chính được tính là một vụ vi phạm hành chính. Mỗi vụ vi phạm hành chính có thể bao gồm một hoặc nhiều hành vi vi phạm. Vụ vi phạm hành chính có thể bao gồm vụ đã bị lập biên bản vi phạm hành chính hoặc vụ chưa bị lập biên bản vi phạm hành chính.

+ Một vụ vi phạm có thể có nhiều quyết định xử phạt. Số vụ đã bị xử phạt phải nhỏ hơn hoặc bằng số quyết định xử phạt đã được ban hành.

Công thức tính như sau:

Số vụ vi phạm hành chính (đã bị phát hiện) = Số vụ đã bị xử phạt + Số vụ chưa bị xử phạt + Số vụ đã chuyển cơ quan tố tụng hình sự.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng xử lý (số vụ đã bị xử phạt, số vụ chưa bị xử phạt, số vụ chuyển cơ quan tố tụng để truy cứu trách nhiệm hình sự);

- Bộ/cơ quan ngang Bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

2102. Số đối tượng bị xử phạt

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính là cá nhân, tổ chức đã bị người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Tổ chức bị xử phạt

Theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Luật XLVPHC, tổ chức là cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

Số tổ chức bị xử phạt là số tổ chức đã bị người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Cá nhân bị xử phạt

Số cá nhân bị xử phạt là số đối tượng đã bị người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Cá nhân bị xử phạt có thể là người chưa thành niên hoặc người đã thành niên (Người thành niên là người từ đủ 18 tuổi trở lên; người chưa thành niên là người chưa đủ 18 tuổi).

** Phương pháp tính:*

- Trong một vụ vi phạm hành chính có thể có nhiều đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính. Trong một quyết định xử phạt vi phạm hành chính có thể có nhiều đối tượng bị xử phạt.

- Số đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính phải lớn hơn hoặc bằng số vụ vi phạm hành chính đã bị xử phạt và lớn hơn hoặc bằng số quyết định xử phạt đã được ban hành.

Công thức: Số đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính = Số tổ chức bị xử phạt + Số cá nhân bị xử phạt.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại đối tượng (tổ chức, cá nhân);

- Người thành niên, chưa thành niên; giới tính (đối với trường hợp đối tượng bị xử phạt là cá nhân);

- Bộ/cơ quan ngang Bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

2103. Số quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính là văn bản áp dụng pháp luật do người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được quy định tại các điều từ

Điều 38 đến Điều 51 Luật XLVPHC ban hành theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định nhằm áp dụng hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính cụ thể của cá nhân, tổ chức.

Phương pháp tính:

Số quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải lớn hơn hoặc bằng số vụ vi phạm hành chính đã bị xử phạt và nhỏ hơn hoặc bằng số đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính.

- Số quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được thi hành là số quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà trong đó, đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính đã thi hành xong tất cả các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định xử phạt.

- Quyết định bị hoãn thi hành là quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành nhưng cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính đã có đơn đề nghị hoãn chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và được người ra quyết định xử phạt chấp thuận bằng văn bản theo quy định tại Điều 76 Luật XLVPHC.

- Quyết định được giảm, miễn tiền phạt vi phạm hành chính là quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành, trong đó có quy định hình thức xử phạt tiền nhưng cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính đã có đơn đề nghị giảm hoặc miễn tiền phạt vi phạm hành chính và được người có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản theo quy định tại Điều 77 Luật XLVPHC.

- Bị cưỡng chế thi hành được hiểu là trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành nhưng cá nhân, tổ chức bị xử phạt không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt. Vì vậy, người có thẩm quyền đã ra quyết định cưỡng chế để thi hành quyết định đó theo quy định tại Điều 86 Luật XLVPHC.

- Bị khiếu nại, khởi kiện được hiểu là trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành nhưng cá nhân, tổ chức bị xử phạt đã khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đó theo quy định tại Điều 15 Luật XLVPHC.

** Phương pháp tính:*

- Số quyết định xử phạt = Số quyết định đã được thi hành + Số quyết định chưa được thi hành.

- Số quyết định bị hoãn thi hành phải nhỏ hơn hoặc bằng số quyết định xử phạt đã ban hành.

- Số quyết định được giảm, miễn tiền phạt phải nhỏ hơn hoặc bằng số quyết định xử phạt đã ban hành.

- Số quyết định bị cưỡng chế thi hành phải nhỏ hơn hoặc bằng số quyết định xử phạt đã ban hành.

- Số quyết định bị khiếu nại, khởi kiện phải nhỏ hơn hoặc bằng số quyết định xử phạt đã ban hành.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng thi hành quyết định (đã thi hành; chưa thi hành);
- Loại quyết định (quyết định hoãn, giảm, miễn thi hành phạt tiền; bị cưỡng chế thi hành; bị khiếu nại; bị khởi kiện);
- Bộ/cơ quan ngang bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

2104. Số tiền phạt vi phạm hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số tiền phạt theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính là tổng số tiền phạt vi phạm hành chính được ghi trong các quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành.

- Số tiền phạt thực tế thu được là tổng số tiền phạt vi phạm hành chính đã thu được từ các quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được thi hành xong.

- Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính là cá nhân, tổ chức đã bị người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

2. Phân tổ chủ yếu

- Đối tượng bị xử phạt (tổ chức, cá nhân);
- Tình trạng thu tiền phạt (số tiền theo quyết định XPVPHC, số tiền thực tế thu được);
- Bộ/cơ quan ngang bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

2105. Số quyết định áp dụng các hình thức xử phạt

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Quyết định áp dụng các hình thức xử phạt là số quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành mà trong đó có áp dụng các hình thức xử phạt cụ thể đối với hành vi vi phạm của cá nhân, tổ chức.

- Các hình thức xử phạt bao gồm:

+ Cảnh cáo;

+ Phạt tiền;

+ Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

+ Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

+ Trục xuất.

(Theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật XLVPHC)

Trong đó, cảnh cáo và phạt tiền là hình thức xử phạt chính. Các hình thức còn lại có thể được áp dụng là hình thức xử phạt chính hoặc hình thức xử phạt bổ sung tùy từng trường hợp cụ thể.

Đối với mỗi vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính chỉ bị áp dụng một hình thức xử phạt chính; có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung hoặc không bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung. Hình thức xử phạt bổ sung chỉ được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính.

- Đối tượng bị xử phạt: như đã nêu khái niệm tại chỉ tiêu 2402.

2. Phân tổ chức

- Hình thức xử phạt (cảnh cáo, phạt tiền, tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn, đình chỉ hoạt động có thời hạn, trục xuất);

- Đối tượng bị xử phạt (cá nhân/tổ chức; người thành niên/người chưa thành niên);

- Bộ/cơ quan ngang Bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thông kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

2106. Số quyết định áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành mà trong đó có nội dung áp dụng biện pháp

khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm cụ thể của cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật XLVPHC hoặc khoản 2 Điều 65 Luật XLVPHC.

Một quyết định xử phạt vi phạm hành chính có thể có nội dung áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả, có thể không quy định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

- Đối tượng xử phạt: như đã nêu khái niệm tại chỉ tiêu 2402.

2. Phân tổ chức

- Loại quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả (khôi phục lại tình trạng ban đầu, khắc phục lại tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh...);

- Đối tượng bị xử phạt (cá nhân, tổ chức);

- Bộ/cơ quan ngang bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thông kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

2107. Số quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính là số quyết định mà người có thẩm quyền đã ban hành để ngăn chặn hành vi vi phạm tiếp diễn hoặc bảo đảm xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 119 Luật XLVPHC, gồm quyết định:

+ Tạm giữ người;

+ Áp giải người vi phạm;

+ Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề;

+ Khám người;

+ Khám phương tiện vận tải, đồ vật;

+ Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

+ Quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất;

+ Giao cho gia đình, tổ chức quản lý người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong thời gian làm thủ tục áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

+ Truy tìm đối tượng phải chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trong trường hợp bỏ trốn.

Phương pháp tính:

- Số quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính nhỏ hơn hoặc bằng số vụ vi phạm hành chính đã bị phát hiện.

- Đối tượng bị áp dụng là tổng số cá nhân, tổ chức đã bị người có thẩm quyền ra quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại biện pháp ngăn chặn và bảo đảm XLVPHC (tạm giữ người, khám nơi cất giữ tang vật, phương tiện...);

- Đối tượng bị áp dụng (cá nhân, tổ chức);

- Bộ/cơ quan ngang bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính

2108. Số đối tượng bị lập hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Đối tượng bị lập hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính là các cá nhân đã bị cơ quan, người có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính theo quy định tại Điều 97, Điều 99, Điều 101, Điều 103 Luật XLVPHC.

- Loại biện pháp xử lý hành chính: các biện pháp xử lý hành chính bao gồm giáo dục tại xã, phường, thị trấn (Điều 89 Luật XLVPHC); đưa vào trường giáo dưỡng (Điều 91 Luật XLVPHC); đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc (Điều 93 Luật XLVPHC); đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (Điều 95 Luật XLVPHC).

** Phương pháp tính:*

- Số đối tượng bị lập hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính phải lớn hơn hoặc bằng số đối tượng đã bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính.

- Mỗi hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính chỉ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đối với một cá nhân.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính (nam, nữ);
- Loại biện pháp xử lý hành chính (giáo dục tại xã, phường, thị trấn ; đưa vào trường giáo dưỡng...);
- Độ tuổi (người thành niên; người chưa thành niên);
- Bộ/cơ quan ngang Bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật
- Phối hợp: Vụ Pháp luật hình sự - hành chính, Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Văn phòng Bộ, Vụ Kế hoạch - Tài chính

2109. Số đối tượng bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Đối tượng bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính các cá nhân đã bị cơ quan/người có thẩm quyền ra quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính.
- Loại biện pháp xử lý hành chính: đã nêu khái niệm tại mục 1 chỉ tiêu 2408.

Lưu ý: Đối tượng bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng chỉ là người chưa thành niên; đối tượng bị áp dụng biện pháp đưa vào CSGDBB và CSCNBB chỉ là người đã thành niên; đối tượng bị áp dụng biện pháp GDTXPTT có thể là người chưa thành niên và người đã thành niên.

Phương pháp tính:

Số đối tượng đã bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính phải nhỏ hơn hoặc bằng số đối tượng bị lập hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính (nam, nữ);
- Độ tuổi (người thành niên; người chưa thành niên);
- Loại biện pháp xử lý hành chính;
- Bộ/cơ quan ngang Bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật

- Phối hợp: Vụ Pháp luật hình sự - hành chính, Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Văn phòng Bộ, Vụ Kế hoạch - Tài chính

2110. Số người chưa thành niên vi phạm hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Người chưa thành niên vi phạm hành chính là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi vi phạm hành chính.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Khái niệm đã nêu tại mục 1 chỉ tiêu mã số 2106.

- Biện pháp xử lý hành chính: Khái niệm đã nêu tại mục 1 chỉ tiêu mã số 2108.

- Biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính là biện pháp mang tính giáo dục được áp dụng để thay thế cho hình thức xử phạt vi phạm hành chính hoặc biện pháp xử lý hành chính đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính, bao gồm biện pháp nhắc nhở và biện pháp quản lý tại gia đình. Trong đó:

+ Biện pháp nhắc nhở được thực hiện đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính mà theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính khi có đủ các điều kiện sau:

. Vi phạm hành chính theo quy định bị phạt cảnh cáo;

. Người chưa thành niên vi phạm đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi về hành vi vi phạm của mình.

+ Biện pháp quản lý tại gia đình áp dụng đối với người chưa thành niên thuộc đối tượng: từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi 02 lần trở lên trong 06 tháng có hành vi trộm cắp, lừa đảo, đánh bạc, gây rối trật tự công cộng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự mà theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính khi có đủ các điều kiện sau:

. Người chưa thành niên vi phạm đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi về hành vi vi phạm của mình;

. Có môi trường sống thuận lợi cho việc thực hiện biện pháp này;

. Cha mẹ hoặc người giám hộ có đủ điều kiện thực hiện việc quản lý và tự nguyện nhận trách nhiệm quản lý tại gia đình.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại chế tài xử phạt vi phạm hành chính bị áp dụng (cảnh cáo, phạt tiền, tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính);

- Loại biện pháp khắc phục hậu quả bị áp dụng (buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh,...)

- Loại biện pháp thay thế bị áp dụng (nhắc nhở, quản lý tại gia đình);

- Loại biện pháp xử lý hành chính bị áp dụng (giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào trường giáo dưỡng,...).

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch - tài chính; Tổng cục Thi hành án dân sự; Thanh tra Bộ, Cục Hỗ trợ tư pháp; Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; Vụ pháp luật hình sự - hành chính; Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật; Văn phòng Bộ./.